

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM



INTRACOM
UNIVERSITY
UNLOCKING POTENTIAL

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH

Truyền thông đa phương tiện

Mã ngành: 7320104

Trình độ: Đại học

*(Ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-ĐHI- /QĐ-INA ngày ... tháng ... năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)*

Hà Nội, 2026

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện của Trường Đại học Intracom được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực truyền thông sáng tạo, có khả năng sản xuất nội dung số, quản trị nền tảng truyền thông, ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu trong môi trường truyền thông hiện đại. Chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng, chú trọng phát triển năng lực nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, khả năng làm việc với công chúng, năng lực quản trị dự án truyền thông và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp truyền thông - sáng tạo.

Chương trình được thiết kế theo phương pháp tiếp cận Giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (Outcome-Based Education - OBE), bảo đảm sự gắn kết giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Chương trình tuân thủ Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với trình độ đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, đồng thời tích hợp yêu cầu pháp lý trong lĩnh vực báo chí, quảng cáo, an ninh mạng, cạnh tranh và sở hữu trí tuệ, cụ thể như sau:

Căn cứ thực tiễn và chuyên môn:

- Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và định hướng phát triển đại học ứng dụng, gắn doanh nghiệp của Trường Đại học Intracom; hướng dẫn xây dựng CTĐT theo chuẩn OBE của Nhà trường.
- Kết quả khảo sát nhu cầu của các bên liên quan, bao gồm doanh nghiệp, cơ quan truyền thông, công ty truyền thông - quảng cáo, chuyên gia, giảng viên và người học trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện. Nhu cầu nhân lực ngày càng tăng trong các lĩnh vực truyền thông số, sáng tạo nội dung, sản xuất video, podcast, livestream, truyền thông thị giác, quản trị kênh số, truyền thông thương hiệu, quản trị khủng hoảng và ứng dụng AI trong truyền thông.

- Tham khảo và đối sánh với CTĐT ngành Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông số, Truyền thông sáng tạo và các chương trình liên quan của các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước và quốc tế.

Vị trí và những điểm nổi bật của chương trình

- **Vị trí:** Ngành Truyền thông đa phương tiện là ngành đào tạo hiện đại, có tính liên ngành cao, kết hợp giữa truyền thông, công nghệ, mỹ học, marketing, dữ liệu và sáng tạo nội dung. Chương trình góp phần cung cấp nguồn nhân lực có khả năng làm việc tại cơ quan báo chí, doanh nghiệp truyền thông, agency, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tập đoàn trong nước và quốc tế, bộ phận truyền thông - marketing của các tổ chức, hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực nội dung số và công nghiệp sáng tạo.
- **Điểm nổi bật:** CTĐT có tính ứng dụng cao, chú trọng học qua dự án, thực hành sản xuất sản phẩm và trải nghiệm doanh nghiệp. Chương trình tích hợp nhiều học phần hiện đại như *Truyền thông trong bối cảnh số, Chiến lược nội dung xuyên nền tảng, Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng, Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng, Đồ họa chuyển động và kỹ xảo truyền thông, Sản xuất nội dung âm thanh số và podcast, Công nghệ thực tế ảo, Ứng dụng AI trong truyền thông đa phương tiện, Đạo đức AI, bản quyền và quản trị rủi ro nội dung*. Bên cạnh đó, chương trình phát triển đồng thời năng lực ngoại ngữ, kỹ năng số, tư duy sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp và năng lực thích ứng với sự thay đổi nhanh của thị trường truyền thông.

Dự kiến thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT

Để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng kịp thời sự biến động của thị trường lao động, bản mô tả CTĐT và ma trận chương trình sẽ được định kỳ rà soát, đánh giá và **cập nhật 2 năm/ lần**.

1.2 Thông tin chung

Thông tin	Nội dung
Tên chương trình đào tạo	Truyền thông đa phương tiện
Mã chương trình đào tạo	7320104
Trình độ đào tạo	Đại học
Tổng số tín chỉ	120

Loại hình đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	Từ 3 đến 3,5 năm
Tên bằng cấp	Cử nhân Truyền thông đa phương tiện
Ngôn ngữ chương trình đào tạo	Tiếng Việt
Khoa/Viện quản lý	Viện Truyền thông và Công nghiệp văn hóa INU
Khóa áp dụng	2026

1.3 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)

1.3.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Truyền thông đa phương tiện định hướng ứng dụng nhằm đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có nền tảng kiến thức về khoa học xã hội, truyền thông, văn hóa, pháp luật, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo; có năng lực sáng tạo, sản xuất, quản trị và đánh giá sản phẩm truyền thông đa phương tiện trên các nền tảng số. Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm chủ công cụ số, công nghệ AI, dữ liệu truyền thông, ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp để thiết kế nội dung, triển khai chiến dịch, vận hành kênh truyền thông, quản trị dự án sáng tạo và thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của thị trường truyền thông hiện đại. Chương trình hướng tới đào tạo nguồn nhân lực năng động, sáng tạo, sẵn sàng đảm nhận các vị trí chuyên môn, quản trị dự án tại các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước, phát triển thương hiệu cá nhân hoặc khởi nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số và công nghiệp sáng tạo tại Việt Nam.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện sau 3 - 5 năm có thể:

- **PEO1:** Trở thành chuyên gia, nhà sản xuất hoặc nhà quản lý truyền thông chuyên nghiệp và thực chiến, tích hợp và phát huy toàn diện năng lực lập kế hoạch sáng tạo, sản xuất, phân phối, tối ưu hóa nội dung số xuyên nền tảng, xử lý khủng hoảng, quản trị sự kiện và điều hành dự án truyền thông sáng tạo. Sau 3-5 năm, người học có khả năng thăng tiến lên các vị trí quản lý cấp trung hoặc cấp cao về điều phối sản xuất, quản trị kênh hoặc quản lý dự án truyền thông tại doanh nghiệp, agency, cơ quan truyền thông hoặc cơ quan nhà nước..

- **PEO2:** Làm chủ công nghệ và dẫn dắt xu hướng nội dung số xuyên nền tảng, khẳng định vị thế là những nhân sự số chất lượng cao, có khả năng ứng dụng thành thạo Trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công cụ công nghệ mới để tối ưu hóa quy trình sáng tạo, sản xuất nội dung lan truyền và vận hành hệ sinh thái truyền thông trực tuyến của tổ chức.

- **PEO3:** Phát triển tư duy đổi mới sáng tạo trong định hướng Truyền thông số hoặc Truyền thông sáng tạo và AI. Có tư duy khởi nghiệp để tự thành lập hoặc vận hành các dự án, công ty truyền thông độc lập.

- **PEO4:** Hành nghề với ý thức chính trị vững vàng, tuân thủ pháp luật truyền thông và giữ gìn các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Đồng thời, hình thành năng lực tự học, nghiên cứu khoa học và nâng cao năng lực chuyên môn liên tục để thích ứng với sự thay đổi của kỷ nguyên số.

1.4 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sinh viên tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện có thể:

a) Kiến thức

- **PLO1:** Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, xã hội, văn hóa, tâm lý và xã hội học truyền thông, pháp luật và công nghệ vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong ngành truyền thông đa phương tiện.

+ PPC K1.1: Giải thích được các quy luật tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tâm lý công chúng và pháp luật tác động đến môi trường truyền thông số.

+ PPC K1.2: Áp dụng kiến thức quản trị và công nghệ cơ bản để nhận diện bối cảnh, công chúng mục tiêu, hành vi tiếp nhận và các vấn đề trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện.

- **PLO2:** Phân tích các nguyên lý, quy luật và kiến thức chuyên môn cốt lõi về quản trị và vận hành kênh truyền thông số, chiến lược sáng tạo nội dung xuyên nền tảng, marketing, phát triển thương hiệu và tương tác công chúng số.

+ PPC K2.1: Phân biệt các loại hình, nền tảng, định dạng và quy trình trong truyền thông đa phương tiện, truyền thông số và truyền thông xuyên nền tảng.

+ PPC K2.2: Liên hệ các kiến thức về truyền thông thị giác, kể chuyện kỹ thuật số, tâm lý công chúng, marketing, thương hiệu vào thực tiễn xây dựng ý tưởng, thông điệp và sản phẩm truyền thông xuyên nền tảng.

- **PLO3:** Đánh giá xu hướng chuyển đổi số, dữ liệu truyền thông, trí tuệ nhân tạo, công nghệ mới và xu hướng truyền thông sáng tạo, phát triển bền vững và quản trị rủi ro trong hệ sinh thái truyền thông hiện đại.

+ PPC K3.1: Phân tích vai trò của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, thuật toán nền tảng và dữ liệu hành vi người dùng trong thiết kế, sản xuất, phân phối và kinh doanh trong thị trường sản phẩm truyền thông số.

+ PPC K3.2: Thẩm định các giải pháp công nghệ mới, phát triển sản phẩm truyền thông đa phương tiện, dự án truyền thông sáng tạo và phương án quản trị khủng hoảng nhằm tối ưu hóa hiệu quả truyền thông và phát triển thương hiệu.

b) Kỹ năng

- **PLO4:** Thực hành các nghiệp vụ chuyên môn về thiết kế nội dung số sáng tạo, ứng dụng công nghệ số trong sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện phù hợp với công chúng, thông điệp và đặc thù từng nền tảng truyền thông.

+ PPC S1.1: Thực hiện các kỹ năng tư duy ý tưởng, sáng tạo nội dung số, viết kịch bản, quay, dựng, thiết kế, ứng dụng công nghệ thực tế ảo, trí tuệ nhân tạo, trò chơi, xử lý âm thanh, đồ họa và hậu kỳ sản phẩm truyền thông đa phương tiện.

+ PPC S1.2: Triển khai biên tập, tối ưu và phân phối nội dung trên các nền tảng số như website, mạng xã hội, video ngắn, podcast, livestream và phát triển kênh truyền thông số.

- **PLO5:** Thiết kế và triển khai các chiến lược nội dung số, chiến dịch truyền thông đa phương tiện, sự kiện và dự án truyền thông sáng tạo đáp ứng nhu cầu cho các cá nhân, tổ chức, thương hiệu và cộng đồng.

+ PPC S2.1: Xây dựng kế hoạch truyền thông, mục tiêu, thông điệp, quy trình hoạt động, hệ thống kênh triển khai, dự toán ngân sách, phương án quản trị tương tác với công chúng mục tiêu trong các chiến dịch, dự án truyền thông số.

+ PPC S2.2: Tổ chức, điều phối và giám sát tiến độ, chất lượng, nguồn lực và hiệu quả của chiến dịch hoặc dự án truyền thông đa nền tảng.

- **PLO6:** Làm chủ ngoại ngữ, công cụ số, công nghệ AI và phần mềm công nghệ thông tin chuyên dụng trong sáng tạo, quản trị, đánh giá và trình bày sản phẩm, dự án truyền thông đa phương tiện

+ PPC S3.1: Sử dụng ngoại ngữ để thuyết trình ý tưởng, làm việc nhóm, trình bày ý tưởng và giao tiếp liên văn hóa trong môi trường truyền thông số.

+ PPC S3.1: Vận hành các phần mềm chuyên dụng, công cụ số và AI phục vụ thiết kế, dựng phim, xử lý âm thanh, quản trị kênh truyền thông, dự án truyền thông sáng tạo và trực quan hóa dữ liệu truyền thông.

c) Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

- **PLO7:** Phối hợp hiệu quả trong môi trường làm việc nhóm và tự chủ giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành truyền thông đa phương tiện.

+ PPC A1.1: Đóng góp tích cực vào hiệu quả công việc chung của nhóm với vai trò thành viên, người sáng tạo nội dung, phụ trách sản xuất hoặc điều phối dự án truyền thông.

+ PPC A1.2: Tự điều chỉnh hành vi, quyết định chuyên môn và kết quả công việc cá nhân trong quá trình sản xuất, triển khai và đánh giá sản phẩm truyền thông.

- **PLO8:** Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và chủ động học tập suốt đời trong môi trường truyền thông số và hội nhập toàn cầu.

+ PPC A2.1: Chấp hành các quy định của pháp luật, nội quy của tổ chức và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử chuẩn mực trong ngành truyền thông đa phương tiện

+ PPC A2.2: Thích nghi với sự thay đổi của công nghệ, xu hướng truyền thông mới và hành vi công chúng, chủ động cập nhật tri thức mới để phát triển chuyên môn, thương hiệu cá nhân và cơ hội khởi nghiệp sáng tạo.

1.5 Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

CĐR (PLOs)	PEO1	PEO2	PEO3	PEO4
PLO1	×			
PLO2	×			
PLO3	×			
PLO4		×		×
PLO5		×		
PLO6		×		
PLO7		×	×	
PLO8			×	×

1.6 Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

1.6.1 Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình Cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện, sinh viên có thể đảm nhận các vị trí công việc đa dạng tại nhiều loại hình tổ chức, doanh nghiệp, agency truyền thông, công ty công nghệ, tổ chức văn hóa - sáng tạo và các dự án khởi nghiệp cụ thể như sau:

- **Nhóm 1: vị trí việc làm thuộc chuyên ngành Truyền thông số:**

Sinh viên theo định hướng này được trang bị năng lực sản xuất nội dung, quản trị kênh số, lập kế hoạch chiến lược và phân tích dữ liệu truyền thông, xử lý khủng hoảng và tối ưu hiệu quả truyền thông trên các nền tảng số. Người học có thể đảm nhiệm các vị trí:

- **Chuyên viên truyền thông số:** Xây dựng kế hoạch, sản xuất nội dung, quản trị và tối ưu hoạt động truyền thông trên website, mạng xã hội, nền tảng video ngắn, podcast, livestream và các kênh số của tổ chức, doanh nghiệp.
- **Chuyên viên quản trị và vận hành hệ sinh thái kênh số:** Theo dõi, điều phối, phát triển và đo lường hiệu quả các kênh truyền thông số; tối ưu tương tác công chúng, hình ảnh thương hiệu và trải nghiệm người dùng trên môi trường trực tuyến.
- **Chuyên viên sản xuất nội dung đa nền tảng:** Tham gia sáng tạo, quay dựng, biên tập và phân phối các sản phẩm truyền thông như video, ảnh, đồ họa, motion graphic, podcast, livestream và nội dung tương tác phù hợp với từng nền tảng.
- **Chuyên viên Quản trị rủi ro và Khủng hoảng truyền thông:** Tham mưu, thiết lập các kịch bản phòng ngừa và trực tiếp điều phối, xử lý các sự cố truyền thông số để bảo vệ uy tín, thương hiệu cho tổ chức.

- **Nhóm 1: vị trí việc làm thuộc chuyên ngành Truyền thông Sáng tạo và AI**

Định hướng này cung cấp nhân sự cho các ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ hiện đại có tốc độ tăng trưởng nhanh. Sinh viên có khả năng đảm nhiệm các vị trí:

- **Chuyên viên sáng tạo nội dung và Tiếp thị điểm đến/Dịch vụ:** Phát triển ý tưởng, kịch bản, câu chuyện thương hiệu và nội dung lan truyền cho mạng xã hội, sản phẩm văn hóa - giải trí và dự án sáng tạo, chiến dịch truyền thông hình ảnh du lịch, bất động sản, dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp, các dự án phát triển đô thị sinh thái.

- **Chuyên viên Quản lý và Điều phối dự án giải trí:** Tham gia trực tiếp vào việc lập chiến lược truyền thông số trong công nghiệp giải trí, điện ảnh, sản xuất âm nhạc, phát hành game và thể thao điện tử (e-sports).
- **Chuyên viên Quản trị thương hiệu cá nhân và Đại sứ thương hiệu (KOL/KOC Manager):** Định hình phong cách, xây dựng chiến lược truyền thông hình ảnh và quản lý hợp tác thương mại cho các nhân vật công chúng, nghệ sĩ, hoặc chuyên gia.
- **Nhóm 3: Các vị trí việc làm chung trong hệ sinh thái truyền thông số**

Nhờ khối kiến thức tự chọn chuyên sâu đón đầu kỹ nguyên số, sinh viên thuộc cả hai chuyên ngành đều có thể linh hoạt ứng tuyển vào các vị trí:

- **Biên kịch nội dung số/ Chuyên viên sáng tạo nội dung (Content Creator):** Ứng dụng kỹ năng viết cho truyền thông đa phương tiện, nghệ thuật kể chuyện số, và ứng dụng AI trong sáng tạo truyền thông để sản xuất các nội dung lan truyền trên không gian mạng.
- **Chuyên viên Quản trị và vận hành hệ sinh thái kênh số:** Chịu trách nhiệm sản xuất video đa nền tảng, kỹ nghệ livestream, điều phối và tối ưu hóa tương tác của công chúng trên các nền tảng mạng xã hội.
- **Chuyên viên Quản trị sự kiện và Dự án sáng tạo:** Thiết kế, điều phối và trực tiếp vận hành các sự kiện thương mại, triển lãm, hội nghị hay các chiến dịch truyền thông tích hợp xuyên nền tảng.

1.6.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện tại Trường Đại học Intracom, người học được trang bị nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc để tiếp tục phát triển học thuật và nghề nghiệp, cụ thể:

- **Học tập ở trình độ cao hơn:** Cử nhân hoàn toàn đủ điều kiện để tiếp tục ứng tuyển và theo học các chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện, Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Quản trị thông tin hoặc các chuyên ngành thuộc khối kinh tế, quản trị tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước và quốc tế.

- **Năng lực học tập suốt đời:** Tích lũy khả năng tự nghiên cứu, tự cập nhật, nâng cao trình độ quản trị, ứng dụng công nghệ truyền thông mới một cách độc lập để duy trì sức bền và năng lượng phát triển nghề nghiệp lâu dài trong kỷ nguyên số chuyển biến liên tục.

1.7 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.7.1 Các tiêu chí tuyển sinh

Tuyển sinh theo đề án tuyển sinh của Nhà trường, hiện nay dựa trên 4 phương thức xét tuyển như sau:

- Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 3: Xét học bạ
- Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

1.7.2 Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện tại Đại học Intracom được thiết kế theo chuẩn OBE, với cấu trúc 120 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh), phân bổ xuyên suốt trong 10 học kỳ. Chương trình tập trung vào hai chuyên ngành sâu là Truyền thông số và Truyền thông sáng tạo và AI, gắn liền với năng lực số, ngoại ngữ và tư duy quản trị, khởi nghiệp.

Tiến trình đào tạo được thiết kế tiến triển từ lý thuyết đến thực chiến:

- **Học kỳ 1 - 2:** Xây dựng nền tảng đại cương và cơ sở ngành cốt lõi.
- **Học kỳ 3 - 4:** Tập trung kiến thức chuyên sâu và phân nhánh chuyên ngành với các nghiệp vụ trọng tâm.
- **Học kỳ 5 - 8:** Hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp bậc cao; tích hợp mạnh mẽ ứng dụng công nghệ số.
- **Học kỳ 9:** Dành trọn vẹn để trải nghiệm thực tập, thực tế tại doanh nghiệp
- **Học kỳ 10:** Thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc Dự án tốt nghiệp

1.7.3 Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy tập trung của Trường theo đúng ngành cấp bằng;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo (120 tín chỉ);
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học;
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Trường.

1.8 Chiến lược giảng dạy - học tập

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

1. Phương pháp thuyết giảng tương tác: Giảng viên trình bày các khái niệm, lý thuyết nền tảng và nguyên lý chuyên ngành thông qua sơ đồ, hình ảnh trực quan và hệ thống trình chiếu. Trong quá trình giảng, giảng viên liên tục đặt các câu hỏi gợi mở, yêu cầu sinh viên tư duy nhanh và phản hồi để duy trì sự tập trung và củng cố nền tảng lý luận.

2. Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề: Giảng viên đưa ra một chủ đề hoặc một bài toán chuyên môn tại lớp. Lớp học được chia thành các nhóm nhỏ để cùng động não, tranh luận, thu thập luận điểm và thống nhất câu trả lời. Sau đó, đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác tham gia đặt câu hỏi phản biện dưới sự đốc kết của giảng viên.

3. Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn: Giảng viên đưa ra các kịch bản quản trị, sản xuất, kinh doanh thực tế, hoặc các khủng hoảng đã từng xảy ra tại các doanh nghiệp. Sinh viên đóng vai trò nhà quản lý để phân tích dữ liệu, nhận diện vấn đề cốt lõi, đánh giá rủi ro và đề xuất các chiến lược giải quyết tối ưu nhất.

4. Phương pháp dạy học theo dự án: Giảng viên chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ thực hiện một đề án chuyên môn xuyên suốt học kỳ. Sinh viên phải tự phân công công việc, lập ngân sách, khảo sát thực tế và trình bày sản phẩm cuối cùng trước hội đồng chuyên môn.

5. Phương pháp đóng vai và mô phỏng nghiệp vụ: Giảng viên thiết lập các không gian nghề nghiệp giả định như phòng họp báo, hội trường/ không gian tổ chức sự kiện, địa bàn phát sinh vụ việc... Sinh viên sẽ hóa thân thành các chức danh nghề nghiệp để xử lý trực tiếp các tình huống giao tiếp, phát ngôn hoặc giải quyết yêu cầu của các bên liên quan ngay tại lớp học.

6. *Phương pháp quan sát và khảo sát thực địa*: Giảng viên tổ chức cho sinh viên đến trực tiếp các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, tòa soạn... Sinh viên được nghe chuyên gia báo cáo, tiến hành ghi chép, thu thập thông tin, quan sát quy trình vận hành truyền thông, phân tích đánh giá kịch bản truyền thông cũng như đề xuất giải pháp truyền thông trực tiếp tại thực địa.

7. *Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề*: Giảng viên hướng dẫn sinh viên thao tác trực tiếp trên các hệ thống phần mềm quản lý và sáng tạo nội dung, biên tập, lắng nghe xã hội, phần mềm thống kê, hoặc thực hành thao tác nghiệp vụ tại các phòng máy tính, studio truyền thông và phòng thực hành đa năng của nhà trường.

8. *Phương pháp cố vấn và giám sát thực hành, thực tế*: Giảng viên đóng vai trò là người huấn luyện, hướng dẫn thao tác chuẩn, định hướng nghiên cứu và trực tiếp giám sát, đánh giá quá trình rèn luyện thể chất, kỷ luật, hoặc quá trình sinh viên thực hiện công việc độc lập tại cơ sở thực tập và làm nghiên cứu.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy với chuẩn đầu ra CTĐT

TT	Chiến lược giảng dạy	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8
1	Phương pháp thuyết giảng tương tác	×	×	×					
2	Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề	×	×	×			×	×	×
3	Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn		×	×		×		×	
4	Phương pháp dạy học theo dự án		×	×	×	×	×	×	×
5	Phương pháp đóng vai và mô phỏng nghiệp vụ		×	×	×	×		×	×
6	Phương pháp quan sát và khảo sát thực địa		×	×	×			×	×
7	Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề		×	×	×	×		×	×

8	Phương pháp cố vấn và giám sát thực hành, thực tế				×	×	×	×	×
---	---	--	--	--	---	---	---	---	---

1.9 Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

1.9.1 Các phương pháp đánh giá

1. *Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập*: Đánh giá mức độ tham gia lớp học, sự chuẩn bị bài trước khi đến lớp, ý thức kỷ luật, thái độ tương tác tích cực với giảng viên và tinh thần hợp tác với các thành viên khác trong hoạt động học tập.

2. *Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm*: Đánh giá năng lực làm việc nhóm, kỹ năng tìm kiếm tài liệu, giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn của ngành Truyền thông đa phương tiện và khả năng trình bày, bảo vệ quan điểm trước tập thể.

3. *Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống*: Đánh giá kỹ năng thao tác trên phần mềm chuyên dụng, hoặc khả năng đóng vai xử lý các tình huống giao tiếp, giải quyết sự cố phát sinh trong lập kế hoạch, sản xuất, phân phối sản phẩm truyền thông và tổ chức sự kiện.

4. *Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ*: Đánh giá tổng kết mức độ ghi nhớ, thông hiểu và vận dụng các kiến thức nền tảng, nguyên lý lý thuyết cốt lõi của học phần thông qua bài thi viết (tự luận, trắc nghiệm hoặc kết hợp).

5. *Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề cuối kỳ*: Đánh giá khả năng tổng hợp tài liệu, phân tích chuyên sâu và tư duy phản biện của sinh viên về một chủ đề/hiện tượng cụ thể trong ngành truyền thông đa phương tiện thông qua một bài tiểu luận hoặc báo cáo học thuật.

6. *Đánh giá Bảo vệ Đồ án / Dự án thực tế*: Đánh giá toàn diện năng lực thiết kế, lập kế hoạch, dự toán ngân sách và tính khả thi của một dự án ứng dụng (ví dụ: thiết kế hệ thống sản phẩm truyền thông doanh nghiệp, kịch bản sự kiện, chiến dịch truyền thông...) thông qua hồ sơ dự án và hội đồng bảo vệ.

7. *Thi vấn đáp và Thực hành nghiệp vụ cuối kỳ*: Đánh giá trực tiếp năng lực phản xạ, kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ, kỹ năng dẫn chương trình, livestream, hoạt náo, phản hồi tương tác với công chúng, hoặc thao tác thành thạo trên phần mềm máy tính theo các kịch bản do giảng viên đưa ra.

8. *Đánh giá Thực tập tốt nghiệp*: Đánh giá mức độ thích ứng môi trường doanh nghiệp/ cơ quan/ tổ chức, tính kỷ luật, năng lực vận dụng tổng hợp lý thuyết vào xử lý công việc thực tiễn và chất lượng báo cáo đúc kết kinh nghiệm sau kỳ thực tập.

9. *Đánh giá Khóa luận*: Đánh giá năng lực nghiên cứu độc lập, phân tích dữ liệu chuyên sâu và đưa ra các đề xuất/giải pháp mang tính đột phá cho các vấn đề quản trị, kinh doanh thực tiễn trong ngành trước hội đồng đánh giá.

10. *Đánh giá của doanh nghiệp tại nơi kiến tập, thực tập*: Doanh nghiệp đánh giá trực tiếp thái độ, kỷ luật và năng lực làm việc thực tế của sinh viên.

11. *Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp*: Đánh giá toàn diện năng lực nghiên cứu, tính ứng dụng thực tiễn và kỹ năng bảo vệ trước hội đồng chuyên môn.

1.9.2 Hệ thống tính điểm

Thang điểm: thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Bảng quy đổi điểm:

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1
Không đạt	0,0 - 3,9	F	0

Công thức tính điểm học phần:

Điểm học phần (Z) bao gồm các thành phần:

+ Điểm chuyên cần (X): đi học đầy đủ, tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm.

+ Điểm đánh giá giữa kỳ (Y1)

+ Điểm đánh giá hết môn học (Y2)

$$\text{Công thức: } Z = 0,1 \cdot X + 0,3 \cdot Y1 + 0,6 \cdot Y2$$

Ghi chú về các điểm thành phần:

+ Điểm tham gia giữa kỳ: Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

+ Điểm thi hết môn: sinh viên tham gia hình thức thi cuối kỳ trực tiếp tại trường thông qua bài viết và vấn đáp, hoặc làm tiểu luận môn học.

1.9.3 Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra

Bảng 3. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT

TT	Phương pháp đánh giá	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8
1	Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập	×	×	×					
2	Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm		×		×		×	×	×
3	Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống	×	×	×			×	×	×
4	Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ		×	×	×	×	×	×	×
5	Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề cuối kỳ		×	×	×	×		×	×
6	Đánh giá Bảo vệ Đồ án / Dự án thực tế		×	×	×	×	×	×	×
7	Thi vấn đáp và Thực hành nghiệp vụ cuối kỳ				×	×	×	×	×

8	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp		×	×	×	×	×	×	
9	Đánh giá Khóa luận / Dự án tốt nghiệp						×	×	×
10	Đánh giá của doanh nghiệp tại nơi kiến tập, thực tập		×	×	×	×	×	×	×
11	Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp	×	×	×	×	×	×	×	×

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy

- Kiến thức toàn khóa học: 120 tín chỉ (chưa bao gồm giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Giờ lý thuyết	Giờ thực hành
1	KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG	31	31	320
2	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	27	27	270
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	48	48	360
4	TỐT NGHIỆP	14	14	0
	Tổng cộng	120	950	1.858
	Tỷ lệ giờ lý thuyết / thực hành	0.51		

Chương trình định hướng ứng dụng, gồm **101 tín chỉ bắt buộc**, chiếm **84,17%**, và **19 tín chỉ tự chọn**, chiếm **15,83 %**. Cấu trúc này bảo đảm chương trình có nền tảng bắt buộc vững chắc, đồng thời vẫn có không gian lựa chọn thông qua các học phần tự chọn và hai định hướng chuyên ngành.

Khung CTĐT ngành Truyền thông đa phương tiện

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số giờ	Số giờ	Số giờ tự học	Mã HP
				LT	TH		học trước
I. KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG (31 tín chỉ: 27 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn)							
Bắt buộc: 27 TC							
1	10500001	Triết học Mác - Lênin	3	31	28	91	
2	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18	61	1050002
3	10500002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	18	61	1050001
4	10500005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	18	61	1050004
5	10500004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	18	61	1050003
6	10100001	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
7	10300001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	15	30	55	
8	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	18	24	58	
9	10406001	Tiếng Anh 1	3	20	50	80	
10	10406002	Tiếng Anh 2	3	30	30	90	
11	10100002	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	20	20	60	
12	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	55	
13	GDTC	Giáo dục thể chất	3	5	80	65	

14	GDQPAN	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8	60	120	220	
Tự chọn: 2HP/ 4 tín chỉ							
15	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	15	30	55	
16	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2	20	20	60	
17	10200008	Kĩ năng mềm trong kỷ nguyên số	2	15	30	55	
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (27 tín chỉ: 21 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn)							
Bắt buộc: 7HP/ 21TC							
18	10917101	Truyền thông trong bối cảnh số	3	30	30	90	
19	10500009	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30	30	90	
20	10917102	Xã hội học truyền thông	3	30	30	90	
21	10917103	Mỹ học và truyền thông thị giác	3	30	30	90	
22	10917104	Tâm lý học truyền thông	3	30	30	90	
23	10918104	Quản trị Marketing	3	30	30	90	
24	10917106	Pháp luật và đạo đức truyền thông	3	45	0	105	
Tự chọn: 2HP/ 6TC							
25	10917107	Quản trị dữ liệu truyền thông số	3	30	30	90	

26	10918103	Quan hệ công chúng đại cương	3	30	30	90	
27	10917109	Truyền thông liên văn hoá	3	30	30	90	
28	10232002	Quản trị học	3	30	30	90	

III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (48 tín chỉ: 36 tín chỉ bắt buộc, 12 tín chỉ tự chọn, trong đó bắt buộc chung 5HP/ 15TC, bắt buộc chuyên ngành 7HP/21 TC, tự chọn 4HP/ 12TC)

Kiến thức chuyên ngành chung: 5HP/ 15 TC

29	10917301	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	30	30	90	
30	10917302	Giải mã nguyên lý truyền thông đa phương tiện	3	30	30	90	
31	10917303	Chiến lược nội dung xuyên nền tảng	3	30	30	90	
32	10917304	Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng	3	30	30	90	
33	10917305	Nghệ thuật kể chuyện số					

Sinh viên được chọn 1 trong 2 chuyên ngành: Truyền thông số hoặc Truyền thông sáng tạo và AI

Chuyên ngành 1: Truyền thông số - 21 tín chỉ/ 7 học phần bắt buộc

34	10917306	Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng	3	30	30	90	
35	10917307	Đồ họa chuyển động và kỹ xảo truyền thông	3	30	30	90	

36	10917308	Quản trị và vận hành hệ sinh thái kênh số	3	30	30	90	
37	10917309	Công nghệ thực tế ảo	3	30	30	90	
38	10917310	Sản xuất nội dung âm thanh số và podcast	3	30	30	90	
39	10917311	Quản trị trải nghiệm và tương tác số	3	30	30	90	
40	10917312	Sản xuất sản phẩm truyền thông số	3	30	30	90	
Chuyên ngành 2: Truyền thông sáng tạo và AI - 21 tín chỉ/ 7 học phần bắt buộc							
41	10917313	Tư duy sáng tạo trong truyền thông số	3	30	30	90	
42	10917314	Ứng dụng AI trong sáng tạo truyền thông	3	30	30	90	
43	10917315	Truyền thông thị giác cho thương hiệu	3	30	30	90	
44	10917316	Sáng tạo nội dung lan truyền	3	30	30	90	
45	10917317	Kỹ nghệ livestream và phát triển kênh cá nhân	3	30	30	90	
46	10917318	Game hóa và animation trong truyền thông sáng tạo	3	30	30	90	
47	10918306	Quản trị sự kiện và dự án sáng tạo	3	30	30	90	
Học phần tự chọn dành cho cả hai chuyên ngành, SV chọn 12 tín chỉ/ 4 học phần							
48	10917320	Khởi nghiệp truyền thông sáng tạo	3	30	30	90	

49	10917321	Sáng tạo video với AI và synthetic media	3	30	30	90	
50	10917322	Đạo đức AI, bản quyền và quản trị rủi ro nội dung	3	30	30	90	
51	10917323	Quản trị năng lượng và sức bền trong nghề truyền thông	3	30	30	90	
52	10917324	Quản trị thương hiệu cá nhân và đại sứ thương hiệu	3	30	30	90	
53	10917325	Quản trị khủng hoảng	3	30	30	90	
IV. TỐT NGHIỆP (14 tín chỉ)							
<i>Bắt buộc: 2 HP/ 9 TC</i>							
54	10917601	Dự án trải nghiệm thực chiến nghề nghiệp	3	0	90	60	
55	10917602	Học kỳ doanh nghiệp và quản trị dự án tốt nghiệp	6	0	180	120	
<i>Tự chọn: Sinh viên chọn 1 HP/ 5TC</i>							
56	10917603	Khóa luận tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện	5	0	150	100	
57	10917604	Dự án truyền thông ứng dụng chuyên ngành	5	0	150	100	

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Ma trận kết nối giữa các khối kiến thức với chuẩn đầu ra

Khối kiến thức	Tỷ lệ (%)	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8
Kiến thức giáo dục đại cương	25,83%	×					×	×	×
Kiến thức cơ sở ngành	22,50%	×	×	×				×	
Kiến thức chuyên ngành	40,00%		×	×	×	×	×	×	×
Thực tập và Tốt nghiệp	11,67%	×	×	×	×	×	×	×	×

2.2 Khung chương trình đào tạo

Bảng 6. Danh sách các học phần thuộc CTĐT ngành Truyền thông đa phương tiện

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31						
	Học phần bắt buộc		27						
1	1050001	Triết học Mác - Lênin	3	31	28	91		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập:	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	- Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
2	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18	61	1050002	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
3	1050002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	18	61	1050001	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	
4	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	18	61	1050004	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
5	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	18	61	1050003	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
6	10100001	Pháp luật đại cương	2	20	20	60		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
7	1030001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Thi vấn đáp và Thực hành nghiệp vụ cuối kỳ
8	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	18	24	58		Phương pháp giảng dạy:	Đánh giá thường kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	- Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Bảo vệ Đồ án / Dự án thực tế
9	10406001	Tiếng Anh 1	3	20	50	80		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Thi vấn đáp và Thực hành nghiệp vụ cuối kỳ
10	10406002	Tiếng Anh 2	3	30	30	90	10400001	Phương pháp giảng dạy:	Đánh giá thường kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	- Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Thi vấn đáp và Thực hành nghiệp vụ cuối kỳ
11	10100002	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	20	20	60		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập qua phân tích và giải quyết tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
12	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy:	Đánh giá thường kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập qua thực tập và nghiên cứu độc lập	- Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề cuối kỳ
	Học phần Tự chọn (chọn 2 học phần)		4						
13	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	
14	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2	20	20	60		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
15	10200008	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập:	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	- Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề cuối kỳ
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		30						
	Học phần bắt buộc		24						
16	10917101	Truyền thông trong bối cảnh số	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn, thảo luận nhóm, dạy học trải nghiệm. Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm, trải nghiệm - Học tập qua trải nghiệm thực tế và khảo sát	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
17	10500009	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy:	Đánh giá thường kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn, thảo luận nhóm, dạy học trải nghiệm. Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm, trải nghiệm - Học tập qua trải nghiệm thực tế và khảo sát	- Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
18	10917102	Xã hội học truyền thông	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn, thảo luận nhóm, dạy học trải nghiệm. Phương pháp học tập:	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm, trải nghiệm - Học tập qua trải nghiệm thực tế và khảo sát	
19	10917102	Mỹ học và Truyền thông thị giác	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập qua trải nghiệm thực tế và khảo sát	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ
20	10917104	Tâm lý học truyền thông	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng và nhập vai.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề - Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
21	10918104	Quản trị Marketing	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng định hướng ứng dụng. - Phương pháp học theo dự án. - Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn, mô phỏng và thực hành Marketing. Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập qua phân tích và giải quyết tình huống	
22	10917106	Pháp luật và đạo đức truyền thông	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng quản trị. - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
	Học phần Tự chọn (chọn 2 học phần)		6						
23	10917107	Quản trị dữ liệu truyền thông số	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng quản trị.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phân tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	- Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
24	10918103	Quan hệ công chúng đại cương	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác - Phương pháp dạy học qua tình huống thực tiễn, thảo luận nhóm, dạy học trải nghiệm. Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm, trải nghiệm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập qua trải nghiệm thực tế và khảo sát	
25	10917109	Truyền thông liên văn hoá	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng quản trị. - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
26	10232002	Quản trị học	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng quản trị. - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	- Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		48						
	Học phần bắt buộc		36						
27	10917301	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng quản trị. - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
28	10917302	Giải mã nguyên lý Truyền thông đa phương tiện	3	30	30	90	10918103	Phương pháp giảng dạy: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng quản trị. - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phân tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	- Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
29	10917303	Chiến lược nội dung xuyên nền tảng	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	
30	10917304	Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng	3	15	60	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								trên phần mềm và thiết bị	
31	10917305	Nghệ thuật kể chuyện số	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
	Sinh viên được chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau:								
	Chuyên ngành 1: Truyền thông số - 21 tín chỉ/ 7 học phần bắt buộc								
32	10917306	Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: -	Đánh giá thường kỳ: -

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	- Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo cuối kỳ
33	10917307	Đồ họa chuyển động và kỹ xảo truyền thông	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	- Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
34	10917308	Quản trị và vận hành hệ sinh thái kênh số	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	
35	10917309	Công nghệ thực tế ảo	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
36	10917310	Sản xuất nội dung âm thanh số và podcast	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
37	10917311	Quản trị trải nghiệm và tương tác số	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề - Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
38	10917312	Sản xuất sản phẩm truyền thông số	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	
	Chuyên ngành 2: Truyền thông sáng tạo và AI - 21 tín chỉ/ 7 học phần bắt buộc								
39	10917313	Tư duy sáng tạo trong truyền thông số	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết trình kết hợp minh họa thực tiễn - Dạy học theo tình huống - Học tập theo dự án - Thảo luận và phân biện Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, tự học có hướng dẫn. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập phân biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo sản phẩm hoặc chuyên đề cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
40	10917314	Ứng dụng AI trong sáng tạo truyền thông	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
41	10917315	Truyền thông thị giác cho thương hiệu	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề - Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
42	10917316	Sáng tạo nội dung lan truyền	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	
43	10917317	Kỹ nghệ livestream và phát triển kênh cá nhân	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								trên phần mềm và thiết bị	
44	10917318	Game hóa và animation trong truyền thông sáng tạo	3	15	60	75		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
45	10917319	Quản trị sự kiện và dự án sáng tạo	3	15	60	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phản biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác. - Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	- Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ
	Học phần tự chọn dành cho cả hai chuyên ngành (chọn 4 học phần)		12						
46	10917320	Khởi nghiệp truyền thông sáng tạo	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết trình kết hợp minh họa thực tiễn - Dạy học theo tình huống - Học tập theo dự án - Thảo luận và phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo sản

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, tự học có hướng dẫn. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập phân biện	phẩm hoặc chuyên đề cuối kỳ
47	10917321	Sáng tạo video với AI và synthetic media	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống. - Học tập theo dự án. - Phương pháp hướng dẫn thực hành tại phòng máy và chuyên đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, học tập phân biện. - Học tập thông qua thực hiện dự án, học tập cộng tác.	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Tiểu luận/ Sản phẩm thực hành nghiệp vụ/ Báo cáo dự án cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập qua rèn luyện thao tác trên phần mềm và thiết bị	
48	10917322	Đạo đức AI, bản quyền và quản trị rủi ro nội dung	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng tương tác, tình huống, mô phỏng quản trị. - Phương pháp thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, trải nghiệm và phản tư. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận / Trắc nghiệm cuối kỳ/ Tiểu luận/ Thuyết trình nhóm
49	10917323	Quản trị năng lượng và sức bền trong nghề truyền thống	3	15	60	75		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết trình kết hợp minh họa thực tiễn - Dạy học theo tình huống Phương pháp học tập:	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá thực hành, mô phỏng và xử lý tình huống Đánh giá cuối kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm, cộng tác thảo luận. - Học tập qua phân tích và giải quyết tình huống - Học tập phản biện	- Tiểu luận/ Thuyết trình/ Vấn đáp
50	10917324	Quản trị thương hiệu cá nhân và đại sứ thương hiệu	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết trình kết hợp minh họa thực tiễn - Dạy học theo tình huống - Học tập theo dự án - Thảo luận và phản biện Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, tự học có hướng dẫn. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo sản phẩm hoặc chuyên đề cuối kỳ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
51	10917325	Quản trị khủng hoảng	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết trình kết hợp minh họa thực tiễn - Dạy học theo tình huống - Học tập theo dự án - Thảo luận và phản biện Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu, tự học có hướng dẫn. - Học tập hợp tác qua làm việc nhóm - Học tập phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập - Đánh giá bài tập, thảo luận và thuyết trình nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo sản phẩm hoặc chuyên đề cuối kỳ
	IV. TỐT NGHIỆP		14						
	Học phần bắt buộc: 2 HP/ 9 TC		9						
52	10917601	Dự án trải nghiệm thực chiến nghề nghiệp	3	0	90	45		Phương pháp giảng dạy: - Hướng dẫn kiến tập thực tế, trải nghiệm tại doanh nghiệp - Học tập trải nghiệm nghề nghiệp	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá của doanh nghiệp hoặc giảng viên dẫn đoàn tại nơi kiến tập, thực tập thực tế

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Hướng dẫn cá nhân - Đánh giá thực tiễn tại doanh nghiệp. Phương pháp học tập: - Học tập trải nghiệm tại doanh nghiệp - Học tập phản tư - Học tập cộng tác - Tự học có hướng dẫn	Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá báo cáo kết quả đợt thực tập thực tế
53	10917602	Học kỳ doanh nghiệp và quản trị dự án tốt nghiệp	6	0	180	120		Phương pháp giảng dạy: - Hướng dẫn thực tập thực tế, trải nghiệm tại doanh nghiệp - Học tập trải nghiệm nghề nghiệp Hướng dẫn cá nhân - Đánh giá thực tiễn tại doanh nghiệp. Phương pháp học tập: - Học tập trải nghiệm tại doanh nghiệp	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá của doanh nghiệp hoặc giảng viên dẫn đoàn tại nơi kiến tập, thực tập thực tế Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá báo cáo kết quả đợt thực tập thực tế và đề án giải quyết vấn đề truyền thông của doanh nghiệp nơi thực tập

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập phân tư - Học tập cộng tác - Tự học có hướng dẫn	
	Học phần tự chọn: Sinh viên chọn 1 HP/ 5TC		5						
54	10917603	Khóa luận tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện	5	0	150	100		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp dạy học theo dự án - Phương pháp cố vấn và giám sát, thẩm định và duyệt kết quả nghiên cứu Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập thông qua thực hiện dự án khảo sát thực tế - Học tập qua nghiên cứu độc lập bằng PPNCKH	Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá văn bản Khóa luận tốt nghiệp - Đánh giá việc trình bày và bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp
55	10917604	Dự án truyền thông ứng dụng chuyên ngành	5	0	150	100		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp dạy học theo dự án	Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá văn bản báo cáo dự án, thuyết minh giải pháp và minh

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Phương pháp cố vấn và giám sát, thẩm định và duyệt kết quả nghiên cứu, thực nghiệm Phương pháp học tập: - Học tập qua việc tự nghiên cứu tài liệu - Học tập thông qua xây dựng, triển khai dự án trong thực tế hoặc đề xuất giải pháp - Học tập qua việc sử dụng các kỹ thuật, ứng dụng công nghệ AI để sáng tạo ra sản phẩm	chứng sản phẩm của dự án. - Đánh giá qua việc trình bày và bảo vệ kết quả dự án
Thực tập chuyên môn; đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp hoặc dự án truyền thông ứng dụng chuyên ngành: 14 tín chỉ									
6.1. Toàn bộ sinh viên đi trải nghiệm thực chiến nghề nghiệp, thực tập chuyên môn trong thời gian tương đương: 9 tín chỉ									
6.2. Sinh viên có thể lựa chọn viết khoá luận tốt nghiệp hoặc làm dự án truyền thông ứng dụng chuyên ngành, áp dụng đối với sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: 5 tín chỉ									
	Tổng tín chỉ toàn khoá		120						
Kiến thức không tích lũy – 11 TC									
		Giáo dục QP-AN					08		
		Giáo dục thể chất					03		

2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức đơn giản làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức cơ bản hay nâng cao;

M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức nâng cao, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bảng 7. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HK	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
1	10500001	Triết học Mác - Lênin	3	1	I													I	I	
2	10300001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	1		I										I				I
3	10406001	Tiếng Anh 1	3	1											I					I
4	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	I													I		
5	10917101	Truyền thông trong bối cảnh số	3	1			I		I											I
6	10917301	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	1			I						P	I					I	
7	10500002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	I												I			
8	10406002	Tiếng Anh 2	3	2											I					I
9	10917102	Xã hội học truyền thông	3	2	I														I	
10	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	2		P							P							P
11	10918104	Quản trị Marketing	3	2						I		I								I

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HK	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
12	10917302	Giải mã nguyên lý truyền thông đa phương tiện	3	2				I		I				I						I
13	10500009	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3				I			I								I	
14	10917103	Mỹ học và truyền thông thị giác	3	3				I			I									I
15	10917104	Tâm lý học truyền thông	3	3				I			I							I		
16	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	3		P										P				P
17	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2	3						P									P	
18	10200008	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số	2	3		P				P										P
19	10500004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	4	P														P	
20	10100001	Pháp luật đại cương	2	4	I														I	
21	10917304	Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng	3	4							P			P	P					P

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HK	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
33	10917306	Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng	3	6									M	M			M			M
34	10917314	Ứng dụng AI trong sáng tạo truyền thông	3	6							M					M				M
35	10917321	Sáng tạo video với AI và synthetic media	3	6						M					M				M	
36	10917322	Đạo đức AI, bản quyền và quản trị rủi ro nội dung	3	6														M	M	
37	10917310	Sản xuất nội dung âm thanh số và podcast	3	7							M					M				M
38	10917307	Đồ họa chuyển động và kỹ xảo truyền thông	3	7		M					M					M				M
39	10917311	Quản trị trải nghiệm và tương tác số	3	7								M	M					M	M	
40	10917316	Sáng tạo nội dung lan truyền	3	7				M			M					M	M			M
41	10917315	Truyền thông thị giác cho thương hiệu	3	7				M			M					M				M
42	10917317	Kỹ nghệ livestream và phát triển kênh cá nhân	3	7							M					M				M

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HK	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
43	10917323	Quản trị năng lượng và sức bền trong nghề truyền thông	3	7													M		M	
44	10917324	Quản trị thương hiệu cá nhân và đại sứ thương hiệu	3	7									M	M					M	M
45	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	8		P			P									P		
46	10917312	Sản xuất sản phẩm truyền thông số	3	8							M					M				M
47	10917309	Công nghệ thực tế ảo	3	8							M					M				M
48	10918306	Quản trị sự kiện và dự án sáng tạo	3	8									M	M					M	M
49	10917318	Game hóa và animation trong truyền thông sáng tạo	3	8							M					M				M
50	10917320	Khởi nghiệp truyền thông sáng tạo	3	8									M	M					M	M
51	10917325	Quản trị khủng hoảng	3	8						M				M				M	M	
52	10917601	Dự án trải nghiệm thực chiến nghề nghiệp	3	9							M	M	M	M		M	M		M	M

2.4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Thời gian, địa điểm học	Năm 1			Năm 2			Năm 3			Năm 4
Dự kiến học kỳ 10 (bố trí 03 học kỳ/năm)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số tín chỉ: 120 tín chỉ	16	16	13	13	12	13	12	11	9	5
Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ). 1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: 01 tín chỉ học kỳ 1, 01 tín chỉ học kỳ 2 và 01 tín chỉ học kỳ 3. 2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 08 tín chỉ, học 01 tháng, tại trường hoặc đơn vị quân đội										

Bảng 8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tín chỉ	Mã HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1 (16 tín chỉ: 16 tín chỉ bắt buộc, 0 tín chỉ tự chọn)				
1	10500001	Triết học Mác - Lênin	3	
2	10300001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	
3	10406001	Tiếng Anh 1	3	
4	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	10500002

5	10917101	Truyền thông trong bối cảnh số	3	
6	10917301	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	
7	GDQPAN	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8*	
8	GDTC	Giáo dục thể chất	3*	
HỌC KỲ 2 (16 tín chỉ: 16 tín chỉ bắt buộc, 0 tín chỉ tự chọn)				
9	10500002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	10500001
10	10406002	Tiếng Anh 2	3	10406001
11	10917102	Xã hội học truyền thông	3	
12	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	
13	10918104	Quản trị Marketing	3	
14	10917302	Giải mã nguyên lý truyền thông đa phương tiện	3	10917301
HỌC KỲ 3 (13 tín chỉ: 9 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn)				
15	10500009	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
16	10917103	Mỹ học và truyền thông thị giác	3	
17	10917104	Tâm lý học truyền thông	3	
(Đại cương) - 4 tín chỉ				
18	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	Tự chọn đại cương
19	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2	Tự chọn đại

				cương
20	10200008	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số	2	Tự chọn đại cương
HỌC KỲ 4 (13 tín chỉ: 13 tín chỉ bắt buộc, 0 tín chỉ tự chọn)				
21	10500004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	10500003
22	10100001	Pháp luật đại cương	2	
23	10917304	Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng	3	10917301
24	10917305	Nghệ thuật kể chuyện số	3	10917301
25	10917106	Pháp luật và đạo đức truyền thông	3	
HỌC KỲ 5 (12 tín chỉ: 6 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn)				
26	10917303	Chiến lược nội dung xuyên nền tảng	3	10917101
Chuyên ngành truyền thông số (bắt buộc) – 3 tín chỉ				
27	10917308	Quản trị và vận hành hệ sinh thái kênh số	3	10917303
Chuyên ngành Truyền thông sáng tạo và AI (bắt buộc) – 3 tín chỉ				
28	10917313	Tư duy sáng tạo trong truyền thông số	3	10917301
Cơ sở ngành – 6 tín chỉ				
29	10917107	Quản trị dữ liệu truyền thông số	3	
30	10918103	Quan hệ công chúng đại cương	3	
31	10917109	Truyền thông liên văn hóa	3	

32	10232002	Quản trị học	3	Tự chọn cơ sở ngành
HỌC KỲ 6 (13 tín chỉ: 7 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn)				
33	10500005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10500004
34	10100002	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	
Chuyên ngành Truyền thông số (Bắt buộc) - 3 tín chỉ				
35	10917306	Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng	3	10917301
Chuyên ngành Truyền thông sáng tạo và AI (bắt buộc) – 3 tín chỉ				
36	10917314	Ứng dụng AI trong sáng tạo truyền thông	3	10300001
Các học phần tự chọn chuyên ngành - 6 tín chỉ				
37	10917321	Sáng tạo video với AI và synthetic media	3	Tự chọn chuyên ngành
38	10917322	Đạo đức AI, bản quyền và quản trị rủi ro nội dung	3	Tự chọn chuyên ngành
HỌC KỲ 7 (12 tín chỉ: 9 tín chỉ bắt buộc, 3 tín chỉ tự chọn)				
Chuyên ngành Truyền thông số (Bắt buộc) - 6 tín chỉ				
39	10917310	Sản xuất nội dung âm thanh số và podcast	3	10917301
40	10917307	Đồ họa chuyển động và kỹ xảo truyền thông	3	10917103
41	10917311	Quản trị trải nghiệm và tương tác số	3	10917306

Chuyên ngành Truyền thông sáng tạo và AI (bắt buộc) – 3 tín chỉ				
42	10917316	Sáng tạo nội dung lan truyền	3	10917303
43	10917315	Truyền thông thị giác cho thương hiệu	3	10917103
44	10917317	Kỹ nghệ livestream và phát triển kênh cá nhân	3	10917304
Các học phần tự chọn chuyên ngành - 3 tín chỉ				
45	10917323	Quản trị năng lượng và sức bền trong nghề truyền thông	3	Tự chọn chuyên ngành
46	10917324	Quản trị thương hiệu cá nhân và đại sứ thương hiệu	3	Tự chọn chuyên ngành
HỌC KỲ 8 (11 tín chỉ: 8 tín chỉ bắt buộc, 3 tín chỉ tự chọn)				
47	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Chuyên ngành Truyền thông số (Bắt buộc) - 6 tín chỉ				
48	10917312	Sản xuất sản phẩm truyền thông số	3	10917304
49	10917309	Công nghệ thực tế ảo	3	10917306
Chuyên ngành Truyền thông sáng tạo và AI bắt buộc – 3 tín chỉ				
50	10918306	Quản trị sự kiện và dự án sáng tạo	3	10917303
51	10917318	Game hóa và animation trong truyền thông sáng tạo	3	10917103
Các học phần tự chọn chuyên ngành - 3 tín chỉ				
52	10917320	Khởi nghiệp truyền thông sáng tạo	3	Tự chọn chuyên ngành

53	10917325	Quản trị khủng hoảng	3	Tự chọn chuyên ngành
HỌC KỲ 9 (9 tín chỉ bắt buộc) - Học kỳ thực tập, trải nghiệm doanh nghiệp				
54	10917601	Dự án trải nghiệm thực chiến nghề nghiệp	3	
55	10917602	Học kỳ doanh nghiệp và quản trị dự án tốt nghiệp	6	10917601
HỌC KỲ 10 (5 tín chỉ - Tốt nghiệp) - Sinh viên chọn 1/2 học phần tốt nghiệp				
56	10917603	Khóa luận tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện	5	Tự chọn tốt nghiệp
57	10917604	Dự án truyền thông ứng dụng chuyên ngành	5	Tự chọn tốt nghiệp

Lưu ý: Tiến độ học tập theo phân bổ này có định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.

2.6. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học

2.6.1. Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức đại cương

(1) Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về triết học Mác - Lênin, bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Qua đó, sinh viên hình thành thế giới quan khoa học, phương pháp luận biện chứng để nhận thức, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội. Việc nắm vững các nguyên lý, quy luật và phạm trù triết học giúp người học đánh giá khách quan các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội. Đối với sinh viên ngành TT ĐPT, tư duy triết học tạo nền tảng để nhận thức sâu sắc về mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, bản sắc văn hóa và sự phát triển bền vững.

(2) Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần giới thiệu quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học và những nguyên lý cơ bản của quá trình cải tạo xã hội tư bản chủ nghĩa, xây dựng chủ

nghĩa xã hội. Nội dung môn học phân tích các vấn đề về giai cấp công nhân, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước, văn hóa, gia đình và vấn đề dân tộc, tôn giáo. Qua đó, sinh viên được củng cố niềm tin vào định hướng xã hội chủ nghĩa và đường lối đổi mới của đất nước. Trong ngành Truyền thông đa phương tiện, học phần cung cấp góc nhìn đúng đắn về việc tôn trọng và bảo tồn giá trị văn hóa, giải quyết hài hòa quan hệ dân tộc, tôn giáo khi khai thác các sản phẩm truyền thông và triển khai dự án truyền thông sáng tạo.

(3) Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

Học phần trang bị kiến thức nền tảng về các quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa, quá trình hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Môn học đi sâu phân tích các vấn đề kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam. Thông qua đó, sinh viên hiểu rõ đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Kiến thức này giúp người học có cái nhìn tổng quan về sự vận hành của thị trường truyền thông, cơ chế cạnh tranh, và các yếu tố vĩ mô tác động trực tiếp đến môi trường kinh doanh truyền thông số.

(4) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần tập trung nghiên cứu hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Nội dung bao gồm tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản, về đại đoàn kết toàn dân tộc, đạo đức cách mạng và xây dựng nền văn hóa mới. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ nguồn gốc, quá trình hình thành và giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, sinh viên ngành TTĐPT không chỉ rèn luyện đạo đức, tác phong chuyên nghiệp mà còn có khả năng lan tỏa, giới thiệu những giá trị văn hóa, tư tưởng và cuộc đời hoạt động của Bác tại các điểm tham quan mang dấu ấn của Người.

(5) Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trình bày một cách hệ thống quá trình ra đời, lãnh đạo đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Sinh viên sẽ tìm hiểu các cương lĩnh, đường lối, nghị quyết của Đảng qua các thời kỳ lịch sử, từ đó hiểu rõ vai trò lãnh đạo và những bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng. Việc nghiên cứu lịch sử Đảng giúp sinh viên nâng cao lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân. Kiến thức này đồng thời hỗ trợ sinh viên TTĐPT trong việc thuyết minh, giới thiệu các di tích lịch sử cách mạng một cách chính xác, hấp dẫn và tự hào đến với du khách trong và ngoài nước.

(6) Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật, bao gồm nguồn gốc, bản chất, chức năng và bộ máy nhà nước. Môn học giới thiệu tổng

quan về hệ thống pháp luật Việt Nam, các ngành luật cơ bản như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự và Luật Lao động. Sinh viên được trang bị kỹ năng đọc hiểu văn bản quy phạm pháp luật, nhận diện và phân tích các hành vi vi phạm pháp luật phổ biến. Đối với sinh viên TTĐPT, đây là nền tảng cốt lõi để tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về văn bản quy phạm pháp luật liên quan, giúp họ hành nghề đúng quy định, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, khách hàng và bản thân trong môi trường kinh doanh dịch vụ chuyên nghiệp.

(7) Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở (2 tín chỉ)

Học phần hướng dẫn sinh viên cách thức tìm kiếm, đánh giá, chọn lọc và sử dụng hiệu quả các nguồn thông tin trên nền tảng kỹ thuật số. Môn học tập trung rèn luyện kỹ năng khai thác các thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu học thuật, học liệu mở (OER) và các khóa học trực tuyến đại chúng (MOOCs). Sinh viên học được cách tôn trọng bản quyền, trích dẫn tài liệu đúng chuẩn học thuật và bảo mật thông tin cá nhân trên mạng internet. Kỹ năng này giúp sinh viên TTĐPT có năng lực tự chủ cập nhật xu hướng thị trường, nghiên cứu tài nguyên nội dung liên tục và ứng dụng các kho dữ liệu số vào việc thiết kế bài thuyết minh hoặc phát triển sản phẩm truyền thông một cách chuyên nghiệp và mang tính khoa học cao.

(8) Nhập môn phát triển bền vững (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp nền tảng lý luận về phát triển bền vững, bao quát sự cân bằng hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy công bằng xã hội. Sinh viên được tìm hiểu về 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hiệp Quốc (SDGs), hiện tượng biến đổi khí hậu và xu hướng kinh tế tuần hoàn. Học phần trang bị tư duy trách nhiệm, nhận diện những tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa và khai thác tài nguyên quá mức. Trong lĩnh vực truyền thông, kiến thức này giúp sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng thiết yếu của việc phát triển kinh tế xanh, truyền thôngdu lịch cộng đồng có trách nhiệm, qua đó giảm thiểu rác thải, bảo tồn di sản văn hóa và cảnh quan thiên nhiên cho tương lai. Từ đó tư vấn các giải pháp truyền thông cộng đồng hiệu quả cho doanh nghiệp.

(9) Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số (2 tín chỉ)

Học phần chú trọng đào tạo các nhóm kỹ năng thiết yếu giúp sinh viên làm chủ môi trường học thuật và làm việc hiện đại, kết nối liên tục. Các chủ đề cốt lõi bao gồm kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, thuyết trình trước đám đông tạo ấn tượng, quản lý quỹ thời gian, tư duy phản biện, và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả thông qua các nền tảng trực tuyến. Môn học cũng rèn luyện trí tuệ cảm xúc (EQ) và khả năng thích ứng linh hoạt với những thay đổi công nghệ. Đối với người làm TTĐPT, kỹ năng mềm không chỉ giúp giải quyết khéo léo các

xung đột, xử lý phàn nàn của khách hàng mà còn nâng cao hiệu suất đàm phán, kết nối đối tác chặt chẽ trong môi trường làm việc đa văn hóa.

(10) Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (2 tín chỉ)

Môn học nhằm phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số vào học tập cũng như công việc chuyên môn. Sinh viên được tìm hiểu về dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây, các công cụ AI tạo sinh (Generative AI) và tự động hóa quy trình. Học phần nhấn mạnh kỹ năng sử dụng phần mềm phân tích, công cụ thiết kế và quản lý thông tin trong thời đại 4.0. Thông qua môn học, sinh viên ngành TTĐPT có thể ứng dụng công nghệ số để nghiên cứu thị trường, thiết kế sản phẩm, cải thiện trải nghiệm khách hàng, và tự động hóa các khâu chăm sóc, tư vấn khách hàng trong môi trường kinh doanh trực tuyến đang biến đổi không ngừng.

(11) Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức nền tảng và phương pháp luận về tư duy đổi mới sáng tạo, quy trình thiết kế ý tưởng và các bước khởi tạo một dự án kinh doanh (startup). Nội dung môn học hướng dẫn sinh viên áp dụng các mô hình kinh doanh hiện đại, quy trình gọi vốn, lập kế hoạch tài chính và quản trị rủi ro trong giai đoạn đầu khởi nghiệp. Thông qua phương pháp học theo dự án, sinh viên được thực hành làm việc nhóm để giải quyết một bài toán thực tiễn, từ khâu tìm kiếm nhu cầu của khách hàng đến thiết kế giải pháp đột phá. Đối với sinh viên TTĐPT, môn học bồi dưỡng tinh thần dám nghĩ dám làm, khuyến khích sáng tạo ra các mô hình dịch vụ mới lạ, thông minh gắn với công nghệ.

(12) Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm xây dựng nền tảng tiếng Anh giao tiếp tổng quát cho sinh viên ở mức độ sơ cấp đến trung bình. Nội dung tập trung vào việc củng cố vốn từ vựng cơ bản, hệ thống ngữ pháp cốt lõi và phát triển đồng đều bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Thông qua các chủ đề giao tiếp thường nhật như giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích, mua sắm và đi lại, sinh viên hình thành phản xạ ngôn ngữ tự nhiên. Học phần tạo bước đệm vững chắc giúp sinh viên vượt qua rào cản tâm lý khi sử dụng ngoại ngữ, chuẩn bị sẵn sàng cho việc tiếp thu các kiến thức tiếng Anh học thuật và tiếng Anh chuyên ngành ở các giai đoạn đào tạo tiếp theo trong chương trình.

(13) Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Nối tiếp Tiếng Anh 1, học phần Tiếng Anh 2 nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ của sinh viên lên mức độ trung cấp vững chắc. Môn học mở rộng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp hơn, áp dụng vào các ngữ cảnh giao tiếp mang tính xã hội và công sở chuyên nghiệp. Sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe hiểu các đoạn hội thoại dài, đọc hiểu các

văn bản thông tin đa dạng, viết email hoặc thư tín thương mại cơ bản, và thực hành nói qua các bài thuyết trình, thảo luận nhóm nhỏ. Đối với ngành TTĐPT, học phần này giúp sinh viên tự tin giao tiếp, trao đổi thông tin cơ bản với khách quốc tế, sử dụng hiệu quả ngoại ngữ để giải quyết vấn đề của chuyên ngành.

(14) Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp nhận thức chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của người lao động trong môi trường doanh nghiệp hiện đại. Môn học phân tích sâu về các quy định pháp luật liên quan đến phòng chống tham nhũng, nhận diện các hành vi vi phạm, xung đột lợi ích và hậu quả pháp lý đi kèm. Thông qua các tình huống thực tiễn, sinh viên ngành TTĐPT rèn luyện ý thức liêm chính, minh bạch trong các giao dịch với đối tác, khách hàng và cơ quan quản lý nhà nước. Từ đó, học phần góp phần định hình thể hệ nhân lực TTĐPT có bản lĩnh vững vàng, có khả năng xây dựng môi trường kinh doanh dịch vụ văn minh, tuân thủ pháp luật và nâng cao uy tín cho doanh nghiệp.

(15) Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên phương pháp luận và kỹ năng thiết yếu để thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học độc lập trong lĩnh vực kinh tế và quản trị. Nội dung tập trung vào cách thức xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng khung lý thuyết, thiết kế bảng hỏi và phương pháp chọn mẫu. Sinh viên được hướng dẫn chi tiết quy trình thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, cùng kỹ năng viết báo cáo học thuật chuẩn mực, không vi phạm đạo đức nghiên cứu. Môn học rèn luyện tư duy phản biện, logic chặt chẽ, tạo tiền đề vững chắc giúp sinh viên ngành TTĐPT thực hiện thành công dự án, khóa luận tốt nghiệp và áp dụng vào việc nghiên cứu thị trường, giải quyết các bài toán kinh doanh thực tế.

(16) Giáo dục thể chất (3 tín chỉ)

(17) Giáo dục quốc phòng - An ninh (8 tín chỉ)

2.6.2. Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức cơ sở ngành

(18) Truyền thông trong bối cảnh số (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số, bao gồm sự phát triển của truyền thông số, hệ sinh thái truyền thông, các nền tảng số, công nghệ truyền thông và xu hướng phát triển của ngành truyền thông hiện đại. Học phần giúp sinh viên nhận diện sự thay đổi trong hành vi tiếp nhận thông tin của công chúng, tác động của chuyển đổi số đến hoạt động truyền thông và hình thành tư duy thích ứng với môi trường truyền thông số, làm nền tảng cho các học phần chuyên ngành về quan hệ công chúng, truyền thông số và xây dựng thương hiệu.

(19) Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ)

Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần cơ sở ngành cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về văn hóa Việt Nam và mối quan hệ giữa văn hóa với hoạt động truyền thông, sáng tạo nội dung và xây dựng hình ảnh trong môi trường số. Nội dung học phần bao gồm: khái niệm và cấu trúc văn hóa; tiến trình hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam; đặc trưng văn hóa vùng miền; tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán; văn hóa giao tiếp và ứng xử; văn hóa ẩm thực, lễ hội, nghệ thuật truyền thống và các biểu tượng văn hóa trong đời sống truyền thông hiện đại. Học phần giúp sinh viên nhận diện, phân tích và vận dụng các giá trị văn hóa Việt Nam trong xây dựng ý tưởng, thông điệp, câu chuyện thương hiệu, sản phẩm truyền thông số và nội dung đa phương tiện phù hợp với công chúng, bối cảnh xã hội và bản sắc dân tộc. Thông qua thảo luận, phân tích tình huống và nghiên cứu thực tiễn, sinh viên hình thành tư duy văn hóa, năng lực kể chuyện và khả năng sáng tạo nội dung truyền thông có chiều sâu, trách nhiệm và tính phù hợp văn hóa.

(20) Xã hội học truyền thông (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xã hội học truyền thông, các lý thuyết cơ bản về mối quan hệ giữa truyền thông, xã hội và công chúng. Học phần giúp sinh viên hình thành tư duy phân tích các hiện tượng truyền thông dưới góc nhìn xã hội học, nhận diện tác động của truyền thông đối với cá nhân, nhóm xã hội và cộng đồng; đồng thời vận dụng kiến thức vào học tập và định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực truyền thông và quan hệ công chúng.

(21) Mỹ học và truyền thông thị giác

Học phần giúp sinh viên hiểu các nguyên lý cái đẹp, cảm xúc thẩm mỹ và ngôn ngữ hình ảnh trong truyền thông đa phương tiện. Học phần cung cấp kiến thức về bố cục, màu sắc, ánh sáng, hình khối, biểu tượng, phong cách thị giác và trải nghiệm thị giác trên các nền tảng số. Sinh viên được tiếp cận các ví dụ từ quảng cáo, video, mạng xã hội, giao diện số, poster, nhận diện thương hiệu và sản phẩm truyền thông sáng tạo. Thông qua phân tích tình huống, thảo luận và bài tập thực hành, sinh viên hình thành tư duy thẩm mỹ, khả năng đánh giá hình ảnh và vận dụng yếu tố thị giác để thiết kế thông điệp truyền thông hấp dẫn, chuyên nghiệp và phù hợp với công chúng mục tiêu.

(22) Tâm lý học truyền thông (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về tâm lý học truyền thông, bao gồm các quy luật tâm lý trong hoạt động giao tiếp và truyền thông; quá trình nhận thức, cảm xúc, thái độ và hành vi của cá nhân và công chúng trong tiếp nhận thông tin; các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả truyền thông và sự hình thành dư luận xã hội. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy phân tích các hiện tượng tâm lý trong môi trường truyền thông, làm nền tảng cho

việc nghiên cứu hành vi công chúng, quan hệ công chúng và các hoạt động truyền thông ứng dụng.

(23) Quản trị Marketing (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về marketing và phát triển thương hiệu trong hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan công quyền. Nội dung học phần tập trung vào bản chất của marketing, giá trị khách hàng, hành vi khách hàng, quá trình tạo lập và phát triển thương hiệu, mối quan hệ giữa marketing, truyền thông và quan hệ công chúng; đồng thời giúp sinh viên bước đầu phân tích các hoạt động marketing và thương hiệu trong thực tiễn, tạo nền tảng cho các học phần chuyên sâu về xây dựng thương hiệu, truyền thông marketing tích hợp và quan hệ công chúng.

(24) Pháp luật và đạo đức truyền thông (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về pháp luật và đạo đức truyền thông, bao gồm hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động báo chí, quảng cáo, quan hệ công chúng, truyền thông số; quyền và nghĩa vụ của chủ thể truyền thông; các vấn đề về sở hữu trí tuệ, quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và trách nhiệm xã hội. Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích, đánh giá và xử lý các tình huống pháp lý, đạo đức trong hoạt động truyền thông, đồng thời hình thành ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.

(25) Quản trị dữ liệu truyền thông số (3 tín chỉ)

Học phần gồm các nội dung về vai trò của dữ liệu trong truyền thông số; quy trình thu thập, lưu trữ và quản trị dữ liệu; các nguồn dữ liệu trong truyền thông và quan hệ công chúng; phương pháp làm sạch và trực quan hóa dữ liệu; các chỉ số đo lường hiệu quả truyền thông số; phân tích dữ liệu mạng xã hội, dữ liệu công chúng và dữ liệu truyền thông đa nền tảng; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản trị dữ liệu; các nguyên tắc bảo mật, đạo đức và bảo vệ dữ liệu trong môi trường số. Học phần đồng thời tích hợp rèn luyện kỹ năng tư duy phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu phục vụ hoạt động truyền thông và quan hệ công chúng.

(26) Quan hệ công chúng đại cương (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về quan hệ công chúng, bao gồm khái niệm, lịch sử phát triển, vai trò, chức năng, nguyên tắc và các lĩnh vực hoạt động của PR trong tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan công quyền. Học phần giúp sinh viên hiểu mối quan hệ giữa PR với truyền thông, marketing và báo chí; nhận diện quy trình cơ bản của hoạt động quan hệ công chúng, xu hướng phát triển nghề PR trong bối cảnh chuyển đổi số và hình thành định hướng học tập các học phần chuyên ngành.

(27) Truyền thông liên văn hoá (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về văn hóa, giao tiếp liên văn hóa và các lý thuyết giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; các yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp giữa các cá nhân, tổ chức và cộng đồng thuộc các nền văn hóa khác nhau; ứng dụng giao tiếp liên văn hóa trong truyền thông, quan hệ công chúng, marketing và môi trường doanh nghiệp quốc tế; các kỹ năng thích ứng văn hóa, giải quyết xung đột văn hóa và xây dựng thông điệp truyền thông phù hợp với công chúng đa văn hóa. Học phần đồng thời tích hợp rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và năng lực hội nhập quốc tế.

(28) Quản trị học (3 tín chỉ)

Quản trị học là học phần cơ sở ngành cung cấp kiến thức nền tảng về khoa học quản trị và hoạt động quản lý trong tổ chức hiện đại. Nội dung học phần bao gồm: khái niệm và vai trò của quản trị; các học thuyết quản trị; môi trường quản trị; chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát; quản trị nguồn nhân lực và thông tin; kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề; xu hướng quản trị hiện đại trong doanh nghiệp, khách sạn, nhà hàng và tổ chức sự kiện. Học phần tích hợp hoạt động thảo luận, phân tích tình huống, mô phỏng quản trị và làm việc nhóm nhằm giúp sinh viên hình thành tư duy quản lý và năng lực vận hành trong môi trường dịch vụ chuyên nghiệp.

(29) Nhập môn truyền thông đa phương tiện (3 tín chỉ)

Học phần gồm các nội dung về tổng quan truyền thông đa phương tiện; lịch sử hình thành và phát triển; hệ sinh thái truyền thông số; các loại hình sản phẩm truyền thông đa phương tiện; quy trình sản xuất nội dung đa phương tiện; các nền tảng truyền thông số; ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong truyền thông; các xu hướng truyền thông đa phương tiện hiện đại; các lĩnh vực nghề nghiệp trong ngành truyền thông đa phương tiện. Học phần đồng thời tích hợp rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, làm việc nhóm, giao tiếp và định hướng nghề nghiệp.

(30) Giải mã nguyên lý truyền thông đa phương tiện (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức để hiểu cách truyền thông vận hành trong môi trường số, từ thông điệp, công chúng, kênh truyền thông đến hiệu ứng lan tỏa trên các nền tảng đa phương tiện. Học phần giới thiệu các mô hình và lý thuyết truyền thông, cơ chế tiếp nhận thông tin, hành vi công chúng, truyền thông đại chúng, truyền thông số, truyền thông tương tác và truyền thông xuyên nền tảng. Thông qua phân tích các chiến dịch, video, mạng xã hội, nội dung lan truyền và tình huống truyền thông thực tế, sinh viên hình thành tư duy nền tảng để sáng tạo nội dung, lựa chọn kênh, xây dựng thông điệp và đánh giá hiệu quả truyền thông một cách chuyên nghiệp.

(31) Chiến lược nội dung xuyên nền tảng (3 tín chỉ)

Học phần trình bày các kiến thức về tổng quan chiến lược nội dung xuyên nền tảng; nghiên cứu công chúng và hành trình trải nghiệm; xây dựng chiến lược và kế hoạch nội dung; sản xuất, phân phối và tối ưu nội dung trên các nền tảng truyền thông số; đo lường và đánh giá hiệu quả chiến lược nội dung. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp như xây dựng Content Strategy, Content Pillar, Content Calendar, sáng tạo nội dung đa nền tảng, quản trị hệ thống nội dung và phân tích hiệu quả truyền thông. Bên cạnh đó, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy chiến lược, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề cùng các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và thuyết trình.

(32) Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng (3 tín chỉ)

Học phần trình bày các kiến thức về tổng quan sản xuất video truyền thông đa nền tảng; xây dựng ý tưởng và kịch bản; kỹ thuật quay phim và ghi âm; dựng phim, hậu kỳ và tối ưu hóa video; quản lý, phân phối và đánh giá hiệu quả video trên các nền tảng truyền thông số. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp như xây dựng kịch bản video, quay phim, dựng phim, thiết kế video ngắn, tối ưu hóa nội dung theo từng nền tảng và quản trị quy trình sản xuất video. Bên cạnh đó, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề cùng các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và quản lý dự án.

(33) Nghệ thuật kể chuyện số (3 tín chỉ)

Học phần Nghệ thuật kể chuyện số cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng về thiết kế, xây dựng và triển khai câu chuyện trong môi trường truyền thông số. Sinh viên được trang bị kiến thức về các mô hình kể chuyện hiện đại, phương pháp phát triển thông điệp, xây dựng nhân vật, thiết kế trải nghiệm công chúng, chuyển thể câu chuyện sang các định dạng truyền thông số như video, podcast, infographic, mạng xã hội, website và các nền tảng tương tác. Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên ứng dụng dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) trong sáng tạo nội dung kể chuyện, đánh giá hiệu quả truyền thông và tối ưu hóa trải nghiệm người dùng.

(34) Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về thiết kế giao diện, trải nghiệm người dùng và hành trình tương tác trên các nền tảng số. Nội dung học phần bao gồm: nguyên lý UI/UX, bố cục giao diện, màu sắc, typography, hành vi người dùng, wireframe, prototype, thiết kế website, ứng dụng, landing page và sản phẩm truyền thông tương tác. Sinh viên được thực hành phân tích nhu cầu công chúng, xây dựng luồng trải nghiệm, thiết kế giao diện thân thiện, thẩm mỹ và dễ sử dụng. Thông qua các bài tập dự án,

học phần giúp sinh viên phát triển tư duy lấy người dùng làm trung tâm, phục vụ sáng tạo sản phẩm truyền thông đa phương tiện hiệu quả và chuyên nghiệp.

(35) Đồ họa chuyển động và kỹ xảo truyền thông (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về đồ họa chuyển động, kỹ xảo hình ảnh và hiệu ứng truyền thông trong sản xuất nội dung đa phương tiện. Nội dung học phần bao gồm: nguyên lý chuyển động, bố cục khung hình, typography động, hiệu ứng hình ảnh, kỹ thuật dựng motion graphic, intro, trailer, video quảng cáo, video mạng xã hội và sản phẩm truyền thông thương hiệu. Sinh viên được thực hành sử dụng phần mềm chuyên dụng để thiết kế, xử lý và hoàn thiện sản phẩm đồ họa động. Thông qua các bài tập dự án, học phần giúp sinh viên tăng khả năng kể chuyện bằng hình ảnh, tạo nội dung hấp dẫn, hiện đại và phù hợp với nền tảng số.

(36) Quản trị và vận hành hệ sinh thái kênh số (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm các kiến thức về tổng quan hệ sinh thái kênh số; xây dựng chiến lược truyền thông đa kênh; quản trị và vận hành các nền tảng số; phân tích dữ liệu và tối ưu hóa hiệu quả truyền thông; quản trị rủi ro và ứng dụng AI trong vận hành hệ sinh thái số. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng thiết kế hệ sinh thái truyền thông, quản trị website, mạng xã hội, email marketing, nền tảng nội dung, phân tích dữ liệu, tối ưu hóa trải nghiệm người dùng và đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông. Đồng thời, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, quản lý dự án, làm việc nhóm và chuyển đổi số trong truyền thông.

(37) Công nghệ thực tế ảo (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thực tế ảo trong sáng tạo và sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện. Nội dung học phần bao gồm: khái niệm VR, AR, MR; nguyên lý xây dựng không gian ảo; trải nghiệm nhập vai; thiết kế bối cảnh, hình ảnh, âm thanh và tương tác trong môi trường số. Sinh viên được tiếp cận các ứng dụng thực tế ảo trong truyền thông thương hiệu, quảng cáo, giáo dục, du lịch, sự kiện, game, giải trí và kể chuyện số. Thông qua bài tập thực hành và dự án mô phỏng, học phần giúp sinh viên phát triển tư duy công nghệ, khả năng sáng tạo trải nghiệm truyền thông mới mẻ, hấp dẫn và phù hợp với xu hướng số.

(38) Sản xuất nội dung âm thanh số và podcast (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về sáng tạo, sản xuất và phân phối nội dung âm thanh số trong môi trường truyền thông đa phương tiện. Nội dung học phần bao gồm: xây dựng ý tưởng podcast, viết kịch bản âm thanh, kỹ thuật thu âm, biên tập giọng nói, xử lý tiếng động, nhạc nền, nhận diện âm thanh và hậu kỳ sản phẩm audio. Sinh viên được thực hành sản xuất các định dạng như podcast cá nhân, podcast thương hiệu, phỏng vấn, kể chuyện âm thanh, bản

tin số và nội dung audio cho mạng xã hội. Học phần giúp sinh viên phát triển năng lực kể chuyện bằng âm thanh, vận hành kênh podcast và tạo sản phẩm truyền thông hấp dẫn, chuyên nghiệp.

(39) Quản trị trải nghiệm và tương tác số (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm các kiến thức về tổng quan quản trị tác nghiệp truyền thông số; quản trị nội dung và cộng đồng trực tuyến; quản trị tương tác với công chúng trên các nền tảng số; phân tích dữ liệu và tối ưu hóa hiệu quả truyền thông; quản trị rủi ro, khủng hoảng và ứng dụng AI trong vận hành truyền thông số. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng lập kế hoạch tác nghiệp, điều phối hoạt động truyền thông, quản trị mạng xã hội, giám sát phản hồi của công chúng, phân tích dữ liệu tương tác và đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông. Đồng thời, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, quản lý dự án và ra quyết định trong môi trường truyền thông số.

(40) Sản xuất sản phẩm truyền thông số (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm các nội dung về quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông số theo định hướng ứng dụng, từ tiếp nhận yêu cầu truyền thông, xây dựng ý tưởng, thiết kế sản phẩm, tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng đến hoàn thiện và xuất bản trên các nền tảng số. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về quy trình sản xuất các sản phẩm truyền thông số, tiêu chuẩn kỹ thuật, nguyên tắc thiết kế đa phương tiện và quản lý dự án sản xuất. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng tổ chức sản xuất, phối hợp làm việc nhóm, sử dụng các công cụ thiết kế, chỉnh sửa hình ảnh, âm thanh, video và ứng dụng trí tuệ nhân tạo nhằm nâng cao hiệu quả sáng tạo nội dung. Thông qua dự án học phần, sinh viên có khả năng xây dựng và hoàn thiện bộ sản phẩm truyền thông số đáp ứng yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và tổ chức.

(41) Tư duy sáng tạo trong truyền thông số (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và phương pháp phát triển tư duy sáng tạo trong xây dựng ý tưởng, thông điệp và sản phẩm truyền thông số. Nội dung học phần bao gồm: bản chất của sáng tạo, quy trình hình thành ý tưởng, tư duy thiết kế, tư duy kể chuyện, khai thác insight công chúng, kỹ thuật brainstorming, xây dựng concept và phát triển nội dung phù hợp với từng nền tảng số. Sinh viên được thực hành sáng tạo ý tưởng cho video ngắn, chiến dịch mạng xã hội, nội dung thương hiệu, sản phẩm tương tác và dự án truyền thông đa phương tiện. Học phần giúp sinh viên rèn luyện khả năng quan sát, liên tưởng, đổi mới cách thể hiện và tạo ra nội dung hấp dẫn, khác biệt, có khả năng lan tỏa.

(42) Ứng dụng AI trong sáng tạo truyền thông (3 tín chỉ)

Học phần trình bày các kiến thức về tổng quan trí tuệ nhân tạo và AI tạo sinh; kỹ thuật xây dựng câu lệnh (prompt engineering); ứng dụng AI trong sáng tạo nội dung truyền

thông; AI trong thiết kế, sản xuất đa phương tiện và phân tích dữ liệu; các vấn đề đạo đức, pháp lý và xu hướng phát triển AI trong ngành truyền thông. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng khai thác công cụ AI để sáng tạo nội dung văn bản, hình ảnh, video, âm thanh, phân tích dữ liệu truyền thông, xây dựng chatbot và tối ưu hóa chiến dịch truyền thông. Đồng thời, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và quản trị dự án truyền thông trong môi trường AI giao tiếp, xử lý tình huống và mô phỏng hoạt động chăm sóc khách hàng trong môi trường nghề nghiệp thực tế.

(43) Truyền thông thị giác cho thương hiệu (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm các kiến thức về cơ sở truyền thông thị giác và thương hiệu; nguyên lý thiết kế và ngôn ngữ hình ảnh; hệ thống nhận diện thương hiệu; thiết kế các sản phẩm truyền thông thị giác trên nền tảng số; đánh giá và quản trị hình ảnh thương hiệu. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp như xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, thiết kế poster, banner, infographic, nội dung truyền thông trên mạng xã hội và các sản phẩm truyền thông thị giác khác

(44) Sáng tạo nội dung lan truyền (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm kiến thức về tổng quan sáng tạo nội dung; hành vi công chúng và cơ chế lan truyền; xây dựng chiến lược nội dung; sản xuất nội dung trên các nền tảng truyền thông số; đo lường, tối ưu hóa và quản trị nội dung lan truyền. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghiên cứu công chúng, sáng tạo ý tưởng, viết nội dung, thiết kế nội dung đa phương tiện, ứng dụng AI trong sáng tạo nội dung và đánh giá hiệu quả chiến dịch truyền thông. Đồng thời, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, làm việc nhóm, thuyết trình và quản lý dự án truyền thông.

(45) Kỹ nghệ livestream và phát triển kênh cá nhân (3 tín chỉ)

Học phần trình bày các kiến thức về tổng quan livestream và phát triển kênh cá nhân; xây dựng thương hiệu cá nhân và chiến lược nội dung; kỹ thuật sản xuất và vận hành livestream; phát triển cộng đồng và tối ưu hóa hiệu quả kênh; quản trị thương hiệu, quản lý rủi ro và khai thác AI trong sáng tạo nội dung. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xây dựng kịch bản livestream, dẫn chương trình trực tuyến, quản trị cộng đồng, phân tích dữ liệu nền tảng, phát triển nội dung đa nền tảng và đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông. Đồng thời, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý dự án truyền thông và khởi nghiệp trong lĩnh vực nội dung số.

(46) Game hóa và animation trong truyền thông sáng tạo (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về game hóa, animation và nội dung tương tác trong truyền thông sáng tạo. Nội dung học phần bao gồm: nguyên lý

game hóa, thiết kế trải nghiệm người dùng, xây dựng nhân vật, kịch bản tương tác, chuyển động hình ảnh, animation 2D/3D cơ bản và ứng dụng yếu tố trò chơi trong chiến dịch truyền thông. Sinh viên được thực hành phát triển ý tưởng cho video hoạt hình, nội dung mạng xã hội, minigame, thử thách tương tác, truyền thông thương hiệu, giáo dục, giải trí và thể thao điện tử. Học phần giúp sinh viên tăng khả năng kể chuyện bằng hình ảnh động, tạo trải nghiệm hấp dẫn và nâng cao mức độ tham gia của công chúng trên nền tảng số.

(47) Quản trị sự kiện và dự án sáng tạo (3 tín chỉ)

Học phần trình bày các kiến thức về tổng quan quản trị sự kiện và dự án sáng tạo; lập kế hoạch và thiết kế sự kiện; quản lý nguồn lực, ngân sách và rủi ro; tổ chức, điều hành và truyền thông sự kiện; đánh giá hiệu quả và tổng kết dự án. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp như xây dựng proposal sự kiện, lập kế hoạch dự án, quản lý tiến độ, điều phối nhân sự, kiểm soát ngân sách, xử lý tình huống và đánh giá hiệu quả sự kiện. Bên cạnh đó, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề cùng các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo và quản lý thời gian.

(48) Khởi nghiệp truyền thông sáng tạo (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp trong lĩnh vực truyền thông, nội dung số và công nghiệp sáng tạo. Nội dung học phần bao gồm: nhận diện cơ hội kinh doanh truyền thông, xây dựng ý tưởng khởi nghiệp, phát triển mô hình kinh doanh, định vị sản phẩm, xây dựng thương hiệu cá nhân, gọi vốn, tìm kiếm tài trợ và quản trị dự án truyền thông sáng tạo. Sinh viên được thực hành thiết kế kế hoạch khởi nghiệp cho studio nội dung, kênh truyền thông cá nhân, dịch vụ sản xuất video, podcast, livestream, sự kiện số hoặc agency sáng tạo. Học phần giúp sinh viên hình thành tư duy doanh chủ, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng biến ý tưởng truyền thông thành sản phẩm có giá trị thị trường.

(49) Sáng tạo video với AI và synthetic media (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong sáng tạo, sản xuất và tối ưu hóa video truyền thông số. Nội dung học phần bao gồm: xây dựng ý tưởng video bằng AI, viết kịch bản, tạo hình ảnh, giọng nói, nhân vật ảo, video ngắn, video quảng cáo, nội dung mạng xã hội và synthetic media. Sinh viên được thực hành sử dụng các công cụ AI để hỗ trợ tiền kỳ, sản xuất, hậu kỳ, cá nhân hóa nội dung và tăng hiệu quả sáng tạo. Học phần cũng chú trọng đạo đức, bản quyền, nhận diện deepfake và quản trị rủi ro nội dung, giúp sinh viên làm chủ công nghệ mới một cách sáng tạo, chuyên nghiệp và có trách nhiệm.

(50) Đạo đức AI, bản quyền và quản trị rủi ro nội dung (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhận diện, đánh giá và xử lý các vấn đề đạo đức, pháp lý và rủi ro trong sáng tạo nội dung bằng AI. Nội dung học phần

bao gồm: nguyên tắc sử dụng AI có trách nhiệm, quyền tác giả, bản quyền hình ảnh – âm thanh – video, dữ liệu cá nhân, deepfake, tin giả, thiên kiến thuật toán, đạo văn, kiểm chứng thông tin và quản trị khủng hoảng nội dung số. Sinh viên được phân tích các tình huống thực tế trong truyền thông, quảng cáo, mạng xã hội và sản xuất synthetic media. Học phần giúp sinh viên sáng tạo nội dung hiện đại nhưng an toàn, minh bạch, đúng pháp luật và có trách nhiệm với công chúng.

(51) Quản trị năng lượng và sức bền trong nghề truyền thông (3 tín chỉ)

Quản trị năng lượng và sức bền trong nghề truyền thông là học phần ứng dụng liên ngành giữa khoa học hành vi, tâm lý học và quản trị nhân sự truyền thông. Học phần cung cấp cái nhìn trực diện vào những mặt tối của nghề truyền thông (áp lực 24/7, khủng hoảng truyền thông, bạo lực mạng). Điểm đặc biệt của môn học là tinh thần thực hành rất cao (60 tiết thực hành), sinh viên không chỉ học lý thuyết mà trực tiếp trải nghiệm các kỹ thuật thở, thiền chánh niệm ứng dụng, quản trị tư duy, và kỹ năng xây dựng bộ lọc thông tin độc hại. Học phần là bộ đỡ giúp sinh viên xây dựng kháng thể tâm lý vững vàng, bảo vệ đam mê và duy trì năng lượng bền bỉ để phát triển sự nghiệp lâu dài trong hệ sinh thái truyền thông số đầy khắc nghiệt.

(52) Quản trị thương hiệu cá nhân và đại sứ thương hiệu (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm các kiến thức về tổng quan công nghiệp game và thể thao điện tử; xây dựng thương hiệu và chiến lược truyền thông cho sản phẩm game; truyền thông đa nền tảng trong Esports; quản trị cộng đồng người chơi và người hâm mộ; quản trị danh tiếng, xử lý khủng hoảng và đánh giá hiệu quả các chiến dịch truyền thông. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng lập kế hoạch truyền thông, xây dựng nội dung truyền thông, tổ chức sự kiện Esports, hợp tác với streamer, KOL/KOC, quản trị cộng đồng trực tuyến và đánh giá hiệu quả truyền thông. Đồng thời, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy sáng tạo, phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và quản lý dự án truyền thông.

(53) Quản trị khủng hoảng (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm các kiến thức về tổng quan quản trị rủi ro và khủng hoảng; nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro; quy trình quản trị khủng hoảng; truyền thông khủng hoảng; phục hồi hình ảnh và quản trị danh tiếng sau khủng hoảng. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng phân tích tình huống, xây dựng kế hoạch quản trị rủi ro, thiết lập kịch bản ứng phó khủng hoảng, phát ngôn trước công chúng và báo chí, quản lý truyền thông trên nền tảng số. Đồng thời, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư

duy phản biện, giải quyết vấn đề, giao tiếp, làm việc nhóm và ra quyết định trong môi trường áp lực cao.

(54) Dự án trải nghiệm thực chiến nghề nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần tích hợp hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp thông qua dự án hoặc tham quan hoạt động truyền thông trong thực tế của doanh nghiệp. Sinh viên làm việc theo nhóm để tiếp nhận yêu cầu, nghiên cứu công chúng, xây dựng ý tưởng, lập kế hoạch, sản xuất nội dung, triển khai hoạt động truyền thông số, theo dõi tiến độ và báo cáo sản phẩm cuối kỳ. Trong quá trình thực hiện, sinh viên được rèn luyện kỹ năng quản lý dự án, giao tiếp với đối tác, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ số và AI hỗ trợ tác nghiệp, đồng thời hình thành tác phong nghề nghiệp và năng lực giải quyết các tình huống phát sinh trong môi trường làm việc thực tế.

(55) Học kỳ doanh nghiệp và quản trị dự án tốt nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần là chuỗi hoạt động thực tập tốt nghiệp định hướng học kỳ doanh nghiệp; khảo sát và phân tích bối cảnh nghề nghiệp; xây dựng, triển khai và quản trị dự án tốt nghiệp; đánh giá hiệu quả dự án; hoàn thiện hồ sơ nghề nghiệp và báo cáo kết quả dự án. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp về nghiên cứu thực tiễn, quản trị dự án, giao tiếp với doanh nghiệp, làm việc nhóm, thuyết trình, ứng dụng công nghệ số và AI trong quản trị truyền thông. Bên cạnh đó, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, quản lý thời gian và thích ứng với môi trường nghề nghiệp.

(56) Khóa luận tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện (5 tín chỉ)

Học phần bao gồm lựa chọn và xây dựng đề tài nghiên cứu; thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu; thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu; hoàn thiện khóa luận và bảo vệ kết quả nghiên cứu. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghiên cứu khoa học, phân tích dữ liệu, viết báo cáo khoa học, trình bày và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Bên cạnh đó, học phần tích hợp phát triển các kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp học thuật và quản lý thời gian trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

(57) Dự án truyền thông ứng dụng chuyên ngành (5 tín chỉ)

Học phần bao gồm việc trình bày các nội dung về nghiên cứu và xác định vấn đề truyền thông; thiết kế dự án truyền thông ứng dụng; tổ chức triển khai và quản trị dự án; đánh giá hiệu quả truyền thông; hoàn thiện sản phẩm và báo cáo dự án. Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp về nghiên cứu công chúng, lập kế hoạch truyền thông, quản trị dự án, sáng tạo nội dung, tổ chức thực hiện, đo lường hiệu quả và ứng dụng công nghệ số, AI trong triển khai các dự án truyền thông. Bên cạnh đó, học phần tích hợp phát triển các kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm và quản lý thời gian.

3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 9)

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành TT ĐPT (Trường ĐH Intracom)	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành TT ĐPT Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành TT ĐPT ĐH Đại Nam	Chuẩn đầu ra CTĐT TTDPT/Media & Communication Swinburne Vietnam	Chuẩn đầu ra CTĐT Communication Studies Nanyang Technological University	Nhận xét
1	PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, xã hội, văn hóa, tâm lý và xã hội học truyền thông, pháp luật và công nghệ vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong ngành Truyền thông đa phương tiện.	Tương đương. PTIT nhấn mạnh năng lực tích hợp kiến thức văn hóa, lịch sử, lý luận chính trị, truyền thông và công nghệ số để phân tích, đánh giá và phản biện các tình huống truyền thông đương đại.	Tương đương một phần. Đại Nam trang bị kiến thức về công nghệ truyền thông hiện đại, sản xuất nội dung số, video marketing, thiết kế đồ họa và quản lý truyền thông.	Tương đương. Swinburne nhấn mạnh năng lực phân tích ảnh hưởng xã hội – văn hóa trong thực hành truyền thông ở bối cảnh bản địa, địa phương và toàn cầu.	Tương đương. NTU chú trọng nền tảng tư duy phản biện, nghiên cứu, storytelling và strategic communication trong bối cảnh truyền thông thay đổi nhanh.	Tương thích cao. PLO1 của Intracom phù hợp với chuẩn nền tảng bậc đại học, bảo đảm người học có kiến thức xã hội, văn hóa, pháp luật và công nghệ để xử lý vấn đề truyền thông đa phương tiện. Điểm mạnh là tích hợp sớm yếu tố pháp luật

2	PLO2: Phân tích các nguyên lý, quy luật và kiến thức chuyên môn cốt lõi về quản trị và vận hành kênh truyền thông số, chiến lược sáng tạo nội dung xuyên nền tảng, marketing, phát triển thương hiệu và tương tác công chúng số.	Tương đương cao. PTIT có PLO về thiết kế giải pháp truyền thông, lập kế hoạch, theo dõi, điều chỉnh hoạt động truyền thông và phân tích chỉ số đo lường hiệu quả truyền thông.	Tương đương. Đại Nam nhấn mạnh năng lực quản lý nội dung đa phương tiện, truyền thông số, video marketing, tư duy chiến lược truyền thông và làm việc trong môi trường truyền thông hiện đại.	Tương đương. Swinburne yêu cầu người học nhận diện tác động của chuyển đổi số đến ngành truyền thông, công chúng và thực hành sáng tạo chuyên nghiệp.	Tương đương. NTU đào tạo các năng lực nghề nghiệp rộng, từ strategic planning, advertising, analytics đến journalism, media production và public relations.	Tương thích toàn diện. PLO2 của Intracom giữ vững lõi chuyên môn ngành TTĐPT, đồng thời cập nhật đúng nhu cầu quản trị kênh số, nội dung xuyên nền tảng, thương hiệu và tương tác công chúng số.
3	PLO3: Đánh giá xu hướng chuyển đổi số, dữ liệu truyền thông, trí tuệ nhân tạo, công nghệ mới và xu hướng truyền thông sáng tạo, phát triển bền vững và quản trị rủi ro trong hệ sinh thái truyền thông hiện đại.	Tương đương cao. PTIT đưa công nghệ số, AI, pháp luật, sở hữu trí tuệ và phân tích chỉ số truyền thông vào PLO và học phần.	Tương đương một phần. Đại Nam nhấn mạnh xu thế công nghệ 4.0, truyền thông số, sản xuất nội dung số và sử dụng công cụ truyền thông tiên tiến.	Tương đương cao. Swinburne nhấn mạnh tác động của chuyển đổi số, công nghệ truyền thông mới và khả năng khám phá các cách sử dụng sáng tạo công nghệ truyền thông để tạo ảnh hưởng và xây dựng cộng đồng.	Tương đương cao. NTU có các cấu phần về big data, information analytics, data visualisation, data mining và truyền thông trong bối cảnh công nghệ.	Đột phá và đón đầu. PLO3 của Intracom có tính hiện đại rõ rệt khi đưa AI, dữ liệu truyền thông, công nghệ mới và quản trị rủi ro thành năng lực đánh giá bắt buộc, tiệm cận các chương trình quốc tế định hướng data-driven media.

4	PLO4: Thực hành các nghiệp vụ chuyên môn về thiết kế nội dung số sáng tạo, ứng dụng công nghệ số trong sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện phù hợp với công chúng, thông điệp và đặc thù từng nền tảng truyền thông.	Tương đương. PTIT định hướng sinh viên có thể làm chuyên viên sản xuất nội dung số, đạo diễn truyền thông đa phương tiện, kỹ thuật viên dựng phim, quay phim, thiết kế đồ họa, nhà sáng tạo nội dung số.	Tương đương cao. Đại Nam nhấn mạnh sản xuất và quản lý nội dung đa phương tiện, thiết kế đồ họa, video marketing, sản xuất audio, sản xuất video, đồ họa thông tin và công nghệ biên tập multimedia.	Tương đương cao. Swinburne yêu cầu người học thiết kế các sản phẩm media and communication sáng tạo, chuyên nghiệp, tập trung vào quan hệ giữa con người và công nghệ vì tác động xã hội.	Tương đương. NTU trang bị năng lực storytelling, media production; sinh viên có thể thực hiện sản phẩm video, chiến dịch truyền thông và dự án thực tế.	Tương thích thực chiến. PLO4 của Intracom phù hợp mạnh với bản chất ngành TTĐPT: sản xuất nội dung, video, hình ảnh, âm thanh, đồ họa, nội dung số và sản phẩm truyền thông theo đặc thù nền tảng.
5	PLO5: Thiết kế và triển khai các chiến lược nội dung số, chiến dịch truyền thông đa phương tiện, sự kiện và dự án truyền thông sáng tạo đáp ứng nhu cầu cho các cá nhân, tổ chức, thương hiệu và cộng đồng.	Tương đương cao. PTIT có PLO về thiết kế giải pháp truyền thông, lập kế hoạch chi tiết, theo dõi và điều chỉnh hoạt động truyền thông nhằm bảo đảm chất lượng, hiệu quả giải pháp.	Tương đương. Đại Nam có các học phần và năng lực liên quan đến xây dựng kế hoạch truyền thông, truyền thông marketing tích hợp, truyền thông di động và thực tế chuyên môn đa phương tiện.	Tương đương. Swinburne yêu cầu người học khởi xướng cách tiếp cận chuyên nghiệp trong lập kế hoạch, giải quyết vấn đề và ra quyết định trong hoạt động truyền thông, cả cá nhân và hợp tác nhóm.	Tương đương. NTU định hướng sinh viên vào strategic planning, advertising, analytics, PR, journalism và media production; học tập vượt khỏi lớp học qua dự án thực hành và tiếp xúc ngành.	Tương thích cao. PLO5 của Intracom thể hiện rõ định hướng ứng dụng: sinh viên không chỉ biết sản xuất sản phẩm, mà còn biết thiết kế chiến lược, điều phối chiến dịch, sự kiện và dự án truyền thông sáng tạo.

6	PLO6: Làm chủ ngoại ngữ, công cụ số, công nghệ AI và phần mềm công nghệ thông tin chuyên dụng trong sáng tạo, quản trị, đánh giá và trình bày sản phẩm, dự án truyền thông đa phương tiện.	Tương đương cao. PTIT đưa ngoại ngữ, giao tiếp bằng lời nói/văn bản/hình ảnh, công nghệ số, AI, phân tích dữ liệu và E-portfolio/kế hoạch phát triển nghề nghiệp vào chuẩn đầu ra.	Tương đương. Đại Nam nhấn mạnh sinh viên sử dụng công nghệ và công cụ truyền thông tiên tiến, có năng lực làm việc trong môi trường truyền thông hiện đại.	Tương đương cao. Swinburne có chương trình quốc tế bằng tiếng Anh, yêu cầu thiết kế sản phẩm truyền thông chuyên nghiệp và sử dụng sáng tạo công nghệ truyền thông mới.	Tương đương cao. NTU có định hướng analytics, data visualisation, big data, media production và môi trường học thuật quốc tế, giúp người học phát triển năng lực công cụ, dữ liệu và giao tiếp toàn cầu.	Tiệm cận quốc tế. PLO6 của Intracom có lợi thế khi kết hợp ngoại ngữ – công cụ số – AI – phần mềm chuyên dụng – trực quan hóa dữ liệu , phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp mới của ngành TTĐPT.
7	PLO7: Phối hợp hiệu quả trong môi trường làm việc nhóm và tự chủ giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành Truyền thông đa phương tiện.	Tương đương. PTIT có PLO về giao tiếp thuyết phục, làm việc nhóm hiệu quả trong bối cảnh hội nhập và chủ động nhận trách nhiệm trong hoạt động nhóm.	Tương đương. Đại Nam nhấn mạnh phương pháp giảng dạy tích hợp lý thuyết – thực hành, dự án thực tế, mô phỏng doanh nghiệp, phát triển kỹ năng sáng tạo và giải quyết vấn đề.	Tương đương cao. Swinburne yêu cầu năng lực lập kế hoạch, giải quyết vấn đề, ra quyết định trong các hoạt động truyền thông, cả cá nhân và hợp tác với người khác.	Tương đương. NTU nhấn mạnh học qua dự án thực hành, tiếp xúc ngành và tạo tác động thực tế, qua đó phát triển năng lực tự chủ, hợp tác và xử lý vấn đề nghề nghiệp.	Tương thích hoàn toàn. PLO7 đáp ứng nhóm năng lực tự chủ, làm việc nhóm, xử lý vấn đề và thích ứng môi trường nghề nghiệp – các năng lực cốt lõi của đào tạo truyền thông theo dự án.

8	PLO8: Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và chủ động học tập suốt đời trong môi trường truyền thông số và hội nhập toàn cầu.	Tương đương cao. PTIT có PLO riêng về tuân thủ pháp lý, đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh đa văn hóa, đa nền tảng, bao gồm sử dụng AI minh bạch và có trách nhiệm.	Tương đương. Đại Nam có các học phần pháp luật đại cương, pháp luật và đạo đức truyền thông; đồng thời nhấn mạnh năng lực làm việc trong môi trường truyền thông hiện đại.	Tương đương. Swinburne nhấn mạnh critical thinking, thực hành truyền thông chuyên nghiệp, tác động xã hội và tương tác giữa con người – công nghệ trong truyền thông.	Tương đương cao. NTU chú trọng tư duy phản biện, nghiên cứu, kỹ năng nghề nghiệp rộng và chuẩn bị sinh viên tạo tác động trong các lĩnh vực sáng tạo, báo chí, nghiên cứu và chuyên nghiệp toàn cầu.	Tương thích tuyệt đối. PLO8 bảo đảm sinh viên Intracom hành nghề hợp pháp, có đạo đức, có trách nhiệm với công chúng và duy trì năng lực học tập suốt đời trong môi trường truyền thông số, AI và hội nhập.
---	--	--	---	--	---	--

3.2 Đối sánh chương trình đào tạo (Bảng 10)

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành TT ĐPT (Trường ĐH Intracom)	CTĐT ngành TT ĐPT Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông	CTĐT ngành TT ĐPT ĐH Đại Nam	CTĐT TTĐPT/Media & Communication Swinburne Vietnam	CTĐT Communication Studies Nanyang Technological University	Nhận xét
Tổng số tín chỉ và Thời gian đào tạo	120 tín chỉ , đào tạo chính quy, thời gian đào tạo 3,5 năm , cấp bằng Cử nhân Truyền thông đa phương tiện.	Mã ngành 7320104 , thời gian học 4 năm , đào tạo tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.	Mã ngành 7320104 , thời gian đào tạo 3 năm – 9 học kỳ , cấp bằng Cử nhân Truyền thông đa phương tiện.	Chương trình Media and Communication có các major: Public Relations, Advertising, Social Media ; một số	Bachelor of Communication Studies của NTU là chương trình truyền thông bậc đại học danh tiếng, gắn với các	CTĐT Intracom có cấu trúc 120 tín chỉ , phù hợp quy định trong nước, đồng thời tinh gọn hơn mô hình 4 năm truyền thống. Thời gian

	Chương trình gồm 101 tín chỉ bắt buộc và 19 tín chỉ tự chọn.			ngành/major liên quan tại Swinburne Vietnam đào tạo trong 3 năm .	hướng Strategic Communication, Broadcast Media & Cinema Studies, Data Science and Media Studies, Journalism and Media Policies	3,5 năm tạo lợi thế cân bằng giữa nền tảng học thuật, thực hành nghề nghiệp và học kỹ doanh nghiệp.
Khối kiến thức Giáo dục đại cương	Gồm 27 tín chỉ , chiếm 22,50% chương trình; có các học phần như Truyền thông trong bối cảnh số, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Xã hội học truyền thông, Mỹ học và truyền thông thị giác, Tâm lý học truyền thông, Marketing và phát triển thương hiệu, Pháp luật và đạo đức truyền thông.	Có các học phần nền tảng như Triết học Mác-Lênin, Công nghệ số và ứng dụng AI, Pháp luật và sở hữu trí tuệ, Cơ sở văn hóa Việt Nam, tiếng Anh.	Chương trình nhấn mạnh đào tạo ứng dụng, trang bị nền tảng truyền thông, công nghệ, sáng tạo nội dung số và kỹ năng nghề nghiệp.	Chương trình quốc tế chú trọng tư duy truyền thông, khả năng dùng ngôn ngữ và hình ảnh để tạo ảnh hưởng trong xã hội hiện đại.	khối Interdisciplinary Collaborative Core , bao gồm Inquiry & Communication, Ethics & Civics, Career Design, Sustainability, Science & Technology for Humanity.	Intracom tuân thủ khung chung của Việt Nam nhưng có điểm mới là đưa công nghệ số, AI, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp vào nền tảng đại cương, giúp sinh viên sớm thích ứng với môi trường truyền thông số.
Khối kiến thức Cơ sở ngành	Gồm 48 tín chỉ , chiếm 40% chương trình; bao gồm nhóm học phần bắt buộc	Khối cơ sở có các học phần Nhập môn truyền thông, Nhập môn quảng cáo, Nhập	Đại Nam xác định TTĐPT là ngành kết hợp truyền thông, công nghệ và nghệ	Swinburne Media and Communication tập trung vào lịch sử, sự phát triển, vấn đề hiện	NTU có các học phần nền tảng như Foundations in Communication	Intracom có khối cơ sở ngành cân bằng giữa văn hóa – xã hội – thẩm mỹ – công nghệ

	ngành và hai định hướng chuyên ngành: Truyền thông số và Truyền thông sáng tạo và AI.	môn PR, Lý thuyết truyền thông, Pháp luật và đạo đức truyền thông, Thiết kế đồ họa cơ bản, Kỹ thuật nhiếp ảnh.	thuật để sản xuất nội dung qua hình ảnh, video, âm thanh, đồ họa và văn bản.	tại của tin tức, quảng cáo, truyền thông và cách ngôn từ, hình ảnh tạo tác động xã hội.	Studies, Media Law, Ethics and Policy, Speech and Argumentation, Foundation of Information Analytics.	– marketing – pháp luật , phù hợp với bản chất liên ngành của TTĐPT và gần với mô hình quốc tế.
Khối kiến thức Chuyên ngành	Có hai định hướng rõ: Truyền thông số và Truyền thông sáng tạo và AI ; giúp sinh viên lựa chọn theo năng lực công nghệ – nền tảng số hoặc sáng tạo nội dung – công nghiệp sáng tạo.	Chương trình PTIT có các học phần chuyên môn như Viết và biên tập đa phương tiện, Quay phim, Ứng dụng đồ họa đa phương tiện, Tổ chức sản xuất podcast, Tổ chức sản xuất video, Báo chí dữ liệu, AI trong tự động hóa quy trình truyền thông.	Đại Nam chú trọng thực tiễn, ứng dụng, rèn luyện kỹ năng đa nền tảng, sẵn sàng đáp ứng môi trường truyền thông số.	Swinburne Media and Communication có các major như Public Relations, Advertising, Social Media; Communication Design có các nội dung graphic design, brand identity, digital publishing, multimedia communication, visual storytelling.	NTU cho phép người học tập trung vào Strategic Communication, Broadcast Media & Cinema Studies, Data Science and Media Studies, Journalism and Media Policies.	Intracom thể hiện rõ định hướng ứng dụng khi đặt trọng tâm vào sản xuất nội dung số, video, podcast, truyền thông thị giác, UI/UX, VR, AI, animation, livestream, quản trị kênh số và dự án sáng tạo.
Thực tập và Tốt nghiệp	Khối tốt nghiệp gồm 14 tín chỉ , chiếm 11,67% ; có Dự án trải nghiệm thực chiến nghề nghiệp, Học kỳ doanh	PTIT có Thực hành chuyên sâu, Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp trong học kỳ cuối.	Đại Nam nhấn mạnh sinh viên tham gia dự án thực tế, trải nghiệm môi trường doanh nghiệp và sử dụng	Swinburne Communication Design nhấn mạnh kết nối ngành, dự án thực tế với doanh nghiệp, xây dựng portfolio từ	NTU có Professional Internship 11 AUs và Final Year Project 8 AUs trong cấu trúc chương trình.	Intracom có tính ứng dụng cao nhờ bố trí học kỳ doanh nghiệp và lựa chọn giữa khóa luận với dự án truyền thông ứng dụng, phù hợp mô

	nghiệp và quản trị dự án tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp hoặc Dự án truyền thông ứng dụng chuyên ngành.		công nghệ truyền thông hiện đại.	sớm và thực tập chuyên nghiệp.		hình đại học gắn doanh nghiệp.
--	---	--	-------------------------------------	-----------------------------------	--	-----------------------------------

4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bộ đề cương học phần của chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được ban hành kèm theo chương trình đào tạo này.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Việc xây dựng, ban hành và vận hành Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện tại Trường Đại học Intracom được căn cứ vào các hệ thống văn bản sau:

A. Văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo

Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

B. Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành Truyền thông đa phương tiện

Luật Báo chí năm 2016; Luật Quảng cáo năm 2012; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022); Luật An ninh mạng năm 2018.

Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung) quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.

Nghị định số 13/2023/NĐ-CP của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Nghị định số 09/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 874/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Quy định đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam do Hội Nhà báo Việt Nam ban hành.

C. Văn bản quy định nội bộ của Trường Đại học Intracom

Quyết định số 44/QĐ-Intracom ngày 06/01/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện

Tài liệu "Hướng dẫn xây dựng Chương trình đào tạo tại Đại học Intracom theo định hướng Outcome-based Education (OBE)" ban hành ngày 22/01/2026.

Quy chế tổ chức, quản lý đào tạo tín chỉ, Quy định về phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá hiện hành của Trường Đại học Intracom.

D. Các tài liệu khoa học và tài liệu tham khảo đối sánh

Spady, W. G. (1994). Outcome-Based Education: Critical Issues and Answers. American Association of School Administrators.

Anderson, L. W., & Krathwohl, D. R. (2001). A Taxonomy for Learning, Teaching, and Assessing: A Revision of Bloom's Taxonomy of Educational Objectives.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

VIỆN TRƯỞNG

(Ký tên)